

CÂU HỎI ÔN TẬP ĐỊA LÝ 12 HKII

BÀI 17. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Câu 1. Hạn chế nào không đúng của nguồn lao động nước ta?

- A. Có trình độ cao còn ít. B. Thiếu tác phong công nghiệp.
C. Năng suất lao động chưa cao. D. Phân bố hợp lí giữa các vùng.

Câu 2. Cơ cấu sử dụng lao động nước ta có sự thay đổi mạnh mẽ trong những năm gần đây chủ yếu do

- A. năng suất lao động nâng cao.
B. chuyển dịch hợp lí cơ cấu ngành, cơ cấu lãnh thổ.
C. tác động của cách mạng khoa học- kĩ thuật và quá trình đổi mới.
D. số lượng và chất lượng nguồn lao động ngày càng được nâng cao.

Câu 3. Nhận định nào chưa chính xác về chất lượng nguồn lao động nước ta?

- A. Cần cù, sáng tạo.
B. Chất lượng nguồn lao động cao.
C. Nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp.
D. Nhiều kinh nghiệm trong sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

Câu 4. Nhận định nào chưa chính xác của nguồn lao động nước ta hiện nay?

- A. Có chất lượng ngày càng nâng cao.
B. Trình độ chuyên môn kĩ thuật còn mỏng.
C. Lao động có trình độ tập trung ở các thành phố lớn.
D. Chất lượng lao động đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước.

Câu 5. Việc tập trung lao động trình độ cao ở các thành phố lớn gây khó khăn gì?

- A. Việc bố trí, sắp xếp việc làm.
B. Phát triển các ngành đòi hỏi kĩ thuật cao.
C. Thiếu lao động có trình độ ở miền núi, trung du.
D. Thiếu lao động tay chân cho các ngành cần nhiều lao động.

Câu 6. Quỹ thời gian lao động chưa tận dụng triệt để là tình trạng khá phổ biến hiện nay ở các xí nghiệp

- A. tư nhân. B. quốc doanh.
C. liên doanh. D. có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 7. Chất lượng nguồn lao động của nước ta được nâng lên nhờ

- A. việc đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.
B. việc tăng cường xuất khẩu lao động sang các nước phát triển.
C. những thành tựu trong phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.
D. tăng cường giáo dục hướng nghiệp, đa dạng các loại hình đào tạo.

Câu 8. Đây không phải là biện pháp quan trọng nhằm giải quyết việc làm ở nông thôn

- A. đa dạng hoá các hoạt động sản xuất địa phương.
B. thực hiện tốt chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản.
C. phân chia lại ruộng đất, giao đất giao rừng cho nông dân.
D. coi trọng kinh tế hộ gia đình, phát triển nền kinh tế hàng hoá.

Câu 9. Lao động nước ta đang có xu hướng chuyển từ khu vực nhà nước sang các khu vực khác vì

- A. tác động của công nghiệp hoá và hiện đại hoá.
B. khu vực Nhà nước sản xuất không có hiệu quả.
C. kinh tế nước ta đang từng bước chuyển sang cơ chế thị trường.
D. nước ta đang thực hiện nền kinh tế mở, thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.

Câu 10. Đây không phải là biện pháp quan trọng nhằm giải quyết việc làm ở nông thôn?

- A. Đa dạng hoá các hoạt động sản xuất địa phương.
B. Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản.

C. Phân chia lại ruộng đất, giao đất giao rừng cho nông dân.

D. Coi trọng kinh tế hộ gia đình, phát triển nền kinh tế hàng hoá.

Câu 11. Ở nước ta, việc làm đang là vấn đề xã hội gay gắt vì

A. tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm trên cả nước còn rất lớn.

B. có nguồn lao động dồi dào trong khi chất lượng lao động chưa cao.

C. có nguồn lao động dồi dào trong khi nền kinh tế còn chậm phát triển.

D. số lượng lao động cần giải quyết việc làm hằng năm cao hơn số việc làm mới.

Câu 12. Việc tập trung lao động quá đông ở đồng bằng đã ảnh hưởng

A. tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở đồng bằng rất lớn.

B. gây cản trở cho việc bố trí, sắp xếp, giải quyết việc làm.

C. tạo thuận lợi cho việc phát triển các ngành có kĩ thuật cao.

D. giảm bớt tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm ở miền núi.

Câu 13. Đặc điểm nào không phải là ưu điểm của nguồn lao động nước ta?

A. Dồi dào, tăng khá nhanh.

B. Khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật.

C. Cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất. **D.** Tỉ lệ lao động chuyên môn kĩ thuật còn ít. **Câu 14 .**

Khu vực chiếm tỉ trọng thấp nhưng lại tăng rất nhanh trong cơ cấu sử dụng lao động của nước ta là

A. tư nhân.

B. cá nhân.

C. nhà nước.

D. có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 15. Khu vực có tỉ trọng giảm liên tục trong cơ cấu sử dụng lao động của nước ta là

A. thuỷ sản.

B. công nghiệp.

C. xây dựng.

D. nông, lâm nghiệp.

Câu 16. Trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước thì lực lượng lao động trong các khu vực kinh tế ở nước ta sẽ chuyển dịch theo hướng

A. giảm dần tỉ trọng lao động trong khu vực dịch vụ.

B. tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực nông, lâm, ngư.

C. tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực sản xuất công nghiệp, xây dựng.

D. tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

Câu 17. Phương hướng giải quyết việc làm đối với khu vực thành thị là

A. mở các trường dạy nghề, xuất khẩu lao động.

B. xây dựng nhiều nhà máy với quy mô nhỏ, cần nhiều lao động phổ thông.

C. xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ quy mô nhỏ, cần nhiều lao động.

D. xây dựng nhiều nhà máy lớn với quy trình công nghệ tiên tiến, cần nhiều lao động.

Câu 18. Lao động trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước có xu hướng tăng về tỉ trọng là do

A. luật đầu tư thông thoáng.

B. cơ chế thị trường đang phát huy tác dụng tốt.

C. sự yếu kém trong khu vực kinh tế Nhà nước.

D. nhà nước đầu tư phát triển mạnh vào các vùng nông nghiệp hàng hóa.

Câu 19. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế nước ta giai đoạn 2005 – 2013

(Đơn vị: %)

Thành phần kinh tế	2005	2007	2010	2013
Nhà nước	11,6	11,0	10,4	10,2
Ngoài nhà nước	85,8	85,5	86,1	86,4
Có vốn đầu tư nước ngoài	2,6	3,5	3,5	3,4

Nhận xét nào **không đúng** với bảng số liệu trên ?

A. Cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế có sự thay đổi.

B. Thành phần kinh tế ngoài Nhà nước có tỉ trọng lớn nhất.

C. Thành phần kinh tế Nhà nước có xu hướng tăng.

D. Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tỉ trọng nhỏ nhất.

Câu 20. Nhận định nào sau đây không đúng về đặc điểm nguồn lao động của nước ta?

A. Nguồn lao động dồi dào và tăng nhanh.

- B. Lực lượng lao động có trình độ cao đông đảo.
- C. Đội ngũ công nhân kĩ thuật lành nghề còn thiếu.

D. Chất lượng lao động ngày càng được nâng cao.

Câu 21. Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế đang có sự thay đổi theo xu hướng

- A. tăng tỉ trọng lao động ở khu vực ngoài nhà nước.
- B.** giảm tỉ trọng lao động ở khu vực nông – lâm – ngư nghiệp.
- C. giảm tỉ trọng lao động ở khu vực công nghiệp – xây dựng.
- D. tăng tỉ trọng lao động ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 22. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế nước ta giai đoạn 2005 – 2013

(Đơn vị: %)

Thành phần kinh tế	2005	2007	2010	2013
Nhà nước	11,6	11,0	10,4	10,2
Ngoài nhà nước	85,8	85,5	86,1	86,4
Có vốn đầu tư nước ngoài	2,6	3,5	3,5	3,4

Nhận xét nào **không đúng** với bảng số liệu trên ?

- A. Cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế có sự thay đổi.
- B. Thành phần kinh tế ngoài Nhà nước có tỉ trọng lớn nhất.

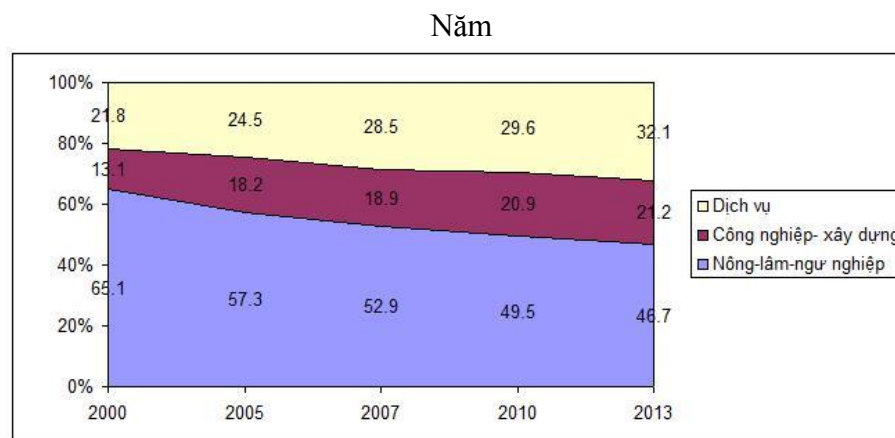
Câu 23. Nhận định nào sau đây không đúng về đặc điểm nguồn lao động của nước ta?

- A. Nguồn lao động dồi dào và tăng nhanh.
- B. Lực lượng lao động có trình độ cao đông đảo.
- C. Đội ngũ công nhân kĩ thuật lành nghề còn thiếu.
- D. Chất lượng lao động ngày càng được nâng cao.

Câu 24. Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế đang có sự thay đổi theo xu hướng

- A. tăng tỉ trọng lao động ở khu vực ngoài nhà nước.
- B.** giảm tỉ trọng lao động ở khu vực nông – lâm – ngư nghiệp.
- C. giảm tỉ trọng lao động ở khu vực công nghiệp – xây dựng.
- D. tăng tỉ trọng lao động ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 25. Cho biểu đồ



Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2000 - 2013

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên ?

- A. Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế ổn định.
- B. Tăng tỉ trọng lao động khu vực nông – lâm – ngư nghiệp.
- C. Giảm tỉ trọng lao động khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ.
- D.** Tỉ trọng lao động ở khu vực dịch vụ tăng chậm hơn công nghiệp – xây dựng

Câu 26. Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế đang có sự thay đổi theo xu hướng

- A. giảm tỉ trọng lao động ở khu vực dịch vụ.
- B. tăng tỉ trọng lao động ở khu vực nông – lâm – ngư nghiệp.
- C. tăng tỉ trọng lao động ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- D.** tăng tỉ trọng lao động ở khu vực công nghiệp – xây dựng.

Câu 27. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động không phải là

- A.** góp phần giảm tỉ lệ gia tăng dân số.
- B. góp phần giải quyết tình trạng thiếu việc làm.
- C. nâng cao thu nhập cho người lao động.
- D. nâng cao tay nghề cho người lao động.

Câu 28. Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị nước ta là

- A. xây dựng các nhà máy quy mô lớn, sử dụng nhiều lao động.
- B. phân bố lại lực lượng lao động trên quy mô cả nước.
- C. đẩy mạnh phát triển các làng nghề truyền thống.
- D.** đẩy mạnh phát triển các hoạt động công nghiệp, dịch vụ.

Câu 29. Cơ cấu lao động phân theo nhóm ngành của nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng

- A.** khu vực I giảm, khu vực II tăng, khu vực III tăng.
- B. khu vực I giảm, khu vực II không thay đổi, khu vực III tăng.
- C. khu vực I không thay đổi, khu vực II tăng, khu vực III giảm.
- D. khu vực I tăng, khu vực II giảm, khu vực III tăng.

Câu 30. Ý nào sau đây không đúng với đặc điểm của lao động của nước ta ?

- A. Nguồn lao động dồi dào.
- B.** Lực lượng lao động có kĩ thuật phân bố tương đối đều.
- C. Đội ngũ lao động có chuyên môn kĩ thuật ngày càng tăng.
- D. Người lao động còn thiếu tác phong công nghiệp.

Câu 31. Lao động nước ta đang có xu hướng chuyển từ khu vực nhà nước sang các khu vực khác vì

- A. tác động của công nghiệp hoá và hiện đại hoá.
- B. khu vực Nhà nước sản xuất không có hiệu quả.
- C.** kinh tế nước ta đang từng bước chuyển sang cơ chế thị trường.
- D. nước ta đang thực hiện nền kinh tế mở, thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.

Câu 32. Đây không phải là biện pháp quan trọng nhằm giải quyết việc làm ở nông thôn?

- A. Đa dạng hoá các hoạt động sản xuất địa phương.
- B. Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản.
- C.** Phân chia lại ruộng đất, giao đất giao rừng cho nông dân.
- D. Coi trọng kinh tế hộ gia đình, phát triển nền kinh tế hàng hoá.

Câu 33. Ở nước ta, việc làm đang là vấn đề xã hội gay gắt vì

- A.** tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm trên cả nước còn rất lớn.
- B. có nguồn lao động dồi dào trong khi chất lượng lao động chưa cao.
- C. có nguồn lao động dồi dào trong khi nền kinh tế còn chậm phát triển.
- D. số lượng lao động cần giải quyết việc làm hằng năm cao hơn số việc làm mới.

Câu 34. Việc tập trung lao động quá đông ở đồng bằng đã ảnh hưởng

- A.** tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở đồng bằng rất lớn.
- B. gây cản trở cho việc bố trí, sắp xếp, giải quyết việc làm.
- C. tạo thuận lợi cho việc phát triển các ngành có kĩ thuật cao.
- D. giảm bớt tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm ở miền núi.

Câu 35. Đặc điểm nào không phải là ưu điểm của nguồn lao động nước ta?

- A. Dồi dào, tăng khá nhanh.
- B. Khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật.
- C. Cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất.
- D.** Tỉ lệ lao động chuyên môn kĩ thuật còn ít.

Câu 36. KV chiếm tỉ trọng thấp nhưng lại tăng rất nhanh trong cơ cấu sử dụng lao động của nước ta

- A. tư nhân.
- B. cá nhân.
- C. nhà nước.
- D.** có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 37. Khu vực có tỉ trọng giảm liên tục trong cơ cấu sử dụng lao động của nước ta là

A. thủy sản. B. công nghiệp. C. xây dựng. **D. nông, lâm nghiệp.**

Câu 38. Trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước thì lực lượng lao động trong các khu vực kinh tế ở nước ta sẽ chuyển dịch theo hướng

A. giảm dần tỉ trọng lao động trong khu vực dịch vụ.
B. tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực nông, lâm, ngư.
C. tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực sản xuất công nghiệp, xây dựng.
D. tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

ĐÔ THỊ HÓA

Câu 1. Đặc điểm đô thị hóa ở nước ta là

A. trình độ đô thị hóa thấp. B. tỉ lệ dân thành thị giảm.
C. phân bố đô thị đều giữa các vùng. D. quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh.

Câu 2. Cho biết ý nào sau đây không phải là ảnh hưởng tích cực của quá trình đô thị hóa đến sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta ?

A. Tác động mạnh tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
B. Tạo ra động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.
C. Góp phần giảm tỉ lệ gia tăng dân số và hạn chế ô nhiễm môi trường.
D. Có khả năng tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.

Câu 3. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết các đô thị nào sau đây là đô thị loại 1?

A. Hà Nội, Biên Hòa, Sơn La. B. Huế, Châu Đốc, Đà Lạt.
C. Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng. D. Thái Nguyên, Quảng Ngãi, Bến Tre.

Câu 4. Tại sao Đông Nam Bộ là vùng có tỉ lệ dân số thành thị cao nhất nước ta?

A. Có dân số đông nhất cả nước. **B. Có kinh tế phát triển nhất cả nước.**
C. Số lượng đô thị nhiều nhất cả nước. D. Tỉ lệ gia tăng dân số tăng cao nhất cả nước.

Câu 5. Tại sao từ năm 1965 đến năm 1972, quá trình đô thị hóa ở nước ta bị chững lại ?

A. Tỉ lệ gia tăng dân số giảm. B. Chính sách thu hút dân thành thị về nông thôn.
C. Các đô thị bị chiến tranh phá hoại. D. Chính sách hạn chế di dân tự phát đến thành thị.

Câu 6. Ý nào sau đây không phải là tác động của quá trình đô thị hóa tới nền kinh tế nước ta

A. Tạo thêm việc làm cho người lao động. B. Tác động đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.
C. Làm giảm tỉ lệ gia tăng dân số. D. Tỉ lệ dân cư thành thị tăng nhanh.

Câu 7. Tỉ lệ dân số đô thị chiếm chưa đến 1/3 dân số nước ta đã chứng tỏ

A. nền nông nghiệp phát triển mạnh mẽ thu hút nhiều lao động.
B. điều kiện sống ở nông thôn được cải thiện đáng kể.
C. hầu hết các đô thị ở nước ta có quy mô nhỏ.
D. quá trình đô thị hóa diễn ra chậm.

Câu 8. Căn cứ vào Atlas trang 15, hãy xác định các đô thị loại 2 (năm 2007) ở TD-MN Bắc Bộ là

A. Điện Biên, Sơn La, Lạng Sơn. B. Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang.
C. Việt Trì, Thái Nguyên, Hạ Long. D. Lai Châu, Lào Cai, Móng Cái.

Câu 9. Các đô thị ở Việt Nam phân bố như thế nào?

A. Chủ yếu tập trung ở vùng đồng bằng, ven biển.
B. Các đô thị phân bố dày đặc ở miền Bắc.
C. Các đô thị phân bố dày đặc ở miền Nam.
D. Mạng lưới đô thị phân bố tương đối đồng đều trên lãnh thổ.

Câu 10. Tác động lớn nhất của quá trình đô thị hóa đến nền kinh tế nước ta là

A. giảm tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị. **B. đẩy mạnh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.**

C. tăng nhanh thu nhập cho người dân. D. tạo ra thị trường có sức cạnh tranh lớn.

Câu 11. Biểu hiện nào cho thấy trình độ đô thị hoá của nước ta còn thấp?

- A. Cả nước rất ít đô thị đặc biệt. **B.** Cơ sở hạ tầng đô thị còn hạn chế.
C. Dân thành thị chiếm tỉ lệ thấp. D. Mạng lưới đô thị phân bố không đều.

Câu 12. Sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết nhóm các đô thị loại 2 của nước ta là:

- A.** Huế, Nha Trang. B. Vũng Tàu, Pleiku.
C. Long Xuyên, Đà Lạt. D. Thái Nguyên, Nam Định.

Câu 13. Nhược điểm lớn của đô thị nước ta làm hạn chế khả năng đầu tư phát triển kinh tế

- A. có quy mô, diện tích và dân số không lớn. B. phân tán về không gian địa lí.
C. phân bố không đồng đều giữa các vùng. D. nếp sống xen lẫn giữa thành thị và nông thôn.

Câu 14. Quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ nhất ở nước ta trong thời kì

- A. Pháp thuộc. B. 1954 – 1975.
C. 1975 – 1986. **D.** 1986 đến nay.

Câu 15. Quá trình đô thị hoá của nước ta 1954 – 1975 có đặc điểm

- A. phát triển rất mạnh trên cả hai miền.
B. hai miền phát triển theo hai xu hướng khác nhau.
C. quá trình đô thị hoá bị chững lại do chiến tranh.
D. miền Bắc phát triển nhanh trong khi miền Nam bị chững lại.

Câu 16. Tác động lớn nhất của đô thị hoá đến phát triển kinh tế của nước ta là

- A. tạo ra nhiều việc làm cho nhân dân. B. tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật. **C.** tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. D. thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển.

Câu 17. Sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị có quy mô dân số từ 500001–1000000 ở Đông Nam Bộ là

- A.** Biên Hòa. B. Vũng Tàu. C. Thủ Dầu Một. D. TP. Hồ Chí Minh.

Câu 18. Nếu căn cứ vào cấp quản lý, mạng lưới đô thị nước ta được phân thành

- A.** 2 loại. B. 4 loại. C. 5 loại. D. 6 loại.

Câu 19. Vùng có số dân thành thị lớn nhất nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 20. Đô thị hình thành vào thế kỷ XI ở nước ta là

- A.** Thăng Long. B. Phố Hiến. C. Phú Xuân. D. Hội An.

Câu 21. Thành phố Hà Nội được hình thành vào thời gian

- A. thế kỷ XVI. B. thế kỷ XVIII.
C. thập niên 30 của thế kỷ XX. D. thập niên 30 của thế kỷ XIX.

Câu 22. Đô thị nào sau đây là đô thị thuộc tỉnh ở nước ta?

- A. Cần Thơ. B. Hải Phòng.
D. Vũng Tàu.
C. Đà Nẵng.

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

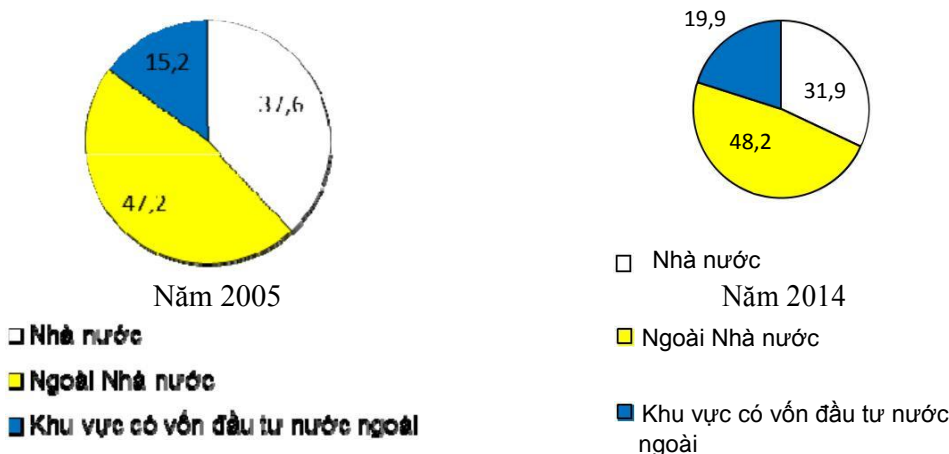
Câu 1. Một trong những xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta hiện nay là

- A. tăng tỉ trọng khu vực I. B. giảm tỉ trọng khu vực II.
C. tăng tỉ trọng khu vực II. D. giảm tỉ trọng khu vực III.

Câu 2. Cơ cấu ngành kinh tế trong GDP ở nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng

- A. giảm tỉ trọng khu vực II, tăng tỉ trọng khu vực I và III.
B. tăng tỉ trọng của khu vực I, giảm tỉ trọng khu vực II và III.
C. tăng nhanh tỉ trọng khu vực III và I, giảm tỉ trọng khu vực II.
D. tăng tỉ trọng khu vực II và III, giảm tỉ trọng khu vực I.

Câu 3. Một trong những xu hướng chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế nước ta là



Cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế năm 2005 và 2014 (%)

Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào dưới đây đúng về sự chuyển dịch cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế trong giai đoạn 2005 – 2014?

- A. Khu vực kinh tế Nhà nước luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất và có xu hướng giảm.
- B. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng thể hiện ưu thế tuyệt đối trong cơ cấu kinh tế.
- C. Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước luôn chiếm tỉ trọng cao nhất và có xu hướng tăng.
- D. Khu vực kinh tế có biến động nhiều nhất về tỉ trọng là khu vực ngoài Nhà nước.

Câu 13: Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng.

- A. tăng tỉ trọng khu vực II, giảm tỉ trọng khu vực I.
- B. tăng tỉ trọng khu vực II, giảm nhanh tỉ trọng khu vực III.
- C. giảm tỉ trọng khu vực I, giảm tỉ trọng khu vực II.
- D. tăng tỉ trọng khu vực III, tăng tỉ trọng khu vực I.

Câu 14: Đặc điểm nào sau đây không đúng với sự chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp?

- A. Tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp thấp, ít chuyển biến.
- B. Tăng tỉ trọng của nông nghiệp, giảm tỉ trọng của ngư nghiệp.
- C. Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi.
- D. Giảm tỉ trọng cây lương thực thực phẩm, tăng tỉ trọng cây công nghiệp.

Câu 15: Căn cứ Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, thứ tự GDP phân theo KV kinh tế từ cao xuống thấp

- A. khu vực I, khu vực II, khu vực III.
- B. Khu vực II, khu vực I, khu vực III.
- C. khu vực III, khu vực II, khu vực I.
- D. khu vực II, khu vực III, khu vực I.

Câu 16: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, chiếm tỉ trọng từ cao xuống thấp lần lượt là

- A. trồng trọt, dịch vụ nông nghiệp, chăn nuôi.
- B. dịch vụ nông nghiệp, chăn nuôi, trồng trọt.
- C. trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp.
- D. chăn nuôi, trồng trọt, dịch vụ nông nghiệp.

Câu 17: Căn cứ vào biểu đồ giá trị sản xuất ngành chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta năm 2000-2007 ở Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, chiếm tỉ trọng là

- A. 74,0 (%)
- B. 73,2 (%)
- C. 73,3 (%)
- D. 73,4 (%)

Câu 18: Việc giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp, nhằm

- A. phát huy lợi thế về đất đai, khí hậu.
- B. nâng cao hiệu quả kinh tế nông nghiệp.
- C. tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu.
- D. chuyển nền nông nghiệp sang sản xuất hàng hoá.

Câu 19: Căn cứ Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, thì cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành có sự chuyển dịch

- A. giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến.

B. tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai thác.

C. tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế chế biến.

D. tăng tỉ trọng công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước.

Câu 20: Khu vực II (công nghiệp – xây dựng) đang có sự chuyển đổi cơ cấu ngành sản xuất và đa dạng hoá sản phẩm để:

A. tránh ô nhiễm môi trường.

B. giải quyết việc làm, nâng cao đời sống người dân.

C. khai thác hợp lí tài nguyên.

D. phù hợp với yêu cầu của thị trường, tăng hiệu quả đầu tư.

Câu 21: Cơ cấu sản phẩm công nghiệp đang chuyển đổi theo hướng:

A. giảm tỉ trọng của các sản phẩm cao cấp.

B. vẫn duy trì các loại sản phẩm chất lượng thấp.

C. tăng tỉ trọng của các sản phẩm cao cấp.

D. tăng tỉ trọng các sản phẩm có chất lượng trung bình.

Câu 22: Những lĩnh vực không liên quan đến sự tăng trưởng của khu vực dịch vụ là

A. kết cấu hạ tầng.

B. phát triển đô thị.

C. chuyển giao công nghệ.

D. đẩy mạnh công nghiệp hóa.

Câu 23: Loại hình dịch vụ nào sau đây không phải mới ra đời gần đây ở nước ta?

A. Tư vấn đầu tư.

B. Chuyển giao công nghệ.

C. Vận tải hàng không.

D. Viễn thông.

Câu 24: Nguyên nhân làm chuyển dịch cơ cấu các thành phần kinh tế ở nước ta là:

A. nước ta đang phát triển nền kinh tế thị trường có định hướng XHCN.

B. quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta đang được đẩy mạnh.

C. nền kinh tế nước ta đang ngày càng hội nhập toàn cầu.

D. phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN và đang ngày càng hội nhập toàn cầu.

Câu 25: Vùng kinh tế dẫn đầu trong công nghiệp hoá, là vùng kinh tế động lực của cả nước, là:

A. vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

B. vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

C. vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

D. vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Câu 26: Điểm nào sau đây không đúng với khu vực kinh tế nhà nước?

A. Tỉ trọng trong cơ cấu GDP ngày càng giảm. **B.** Tỉ trọng ngày càng tăng trong cơ cấu GDP.

C. Giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.

D. Quản lí các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt.

Câu 27. Hạn chế cơ bản của nền kinh tế nước ta hiện nay là :

A. nông, lâm, ngư nghiệp là ngành có tốc độ tăng trưởng chậm nhất.

B. nông nghiệp còn chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội.

C. tốc độ tăng trưởng kinh tế không đều giữa các ngành.

D. kinh tế phát triển chủ yếu theo chiều rộng, sức cạnh tranh còn yếu.

Câu 28. Từ năm 1991 đến nay, sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta có đặc điểm:

A. khu vực I giảm dần tỉ trọng nhưng vẫn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.

B. khu vực III luôn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP dù tăng không ổn định.

C. khu vực II dù tỉ trọng không cao nhưng là ngành tăng nhanh nhất.

D. khu vực I giảm dần tỉ trọng và đã trở thành ngành có tỉ trọng thấp nhất.

Câu 29. Đây là sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ của khu vực I :

A. các ngành trồng cây lương thực, chăn nuôi tăng dần tỉ trọng.

B. các ngành thủy sản, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp tăng tỉ trọng.

C. ngành trồng cây công nghiệp, cây lương thực nhường chỗ cho chăn nuôi và thủy sản.

D. tăng cường độc canh cây lúa, đa dạng hoá cây trồng đặc biệt là cây công nghiệp.

Câu 30. Cơ cấu thành phần kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo hướng

A. tăng tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước.

B. giảm dần tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

C. tăng tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài Nhà nước. **D.** khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh tỉ trọng.

Câu 31. Thành phần kinh tế nào ở nước ta giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế?

- A.** Kinh tế Nhà nước. B. Kinh tế ngoài Nhà nước.
C. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. D. Kinh tế tập thể.

Câu 32. Từ khi Việt Nam gia nhập WTO, thì vai trò của thành phần kinh tế nào ngày càng quan trọng trong giai đoạn mới của đất nước?

- A.** Kinh tế Nhà nước. B. Kinh tế ngoài Nhà nước.
C. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. D. Kinh tế tập thể.

Câu 33. Cơ cấu ngành kinh tế trong GDP của nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. tăng tỉ trọng nông – lâm – ngư nghiệp, giảm tỉ trọng công nghiệp – xây dựng.
B. tăng tỉ trọng nông – lâm – ngư nghiệp, giảm tỉ trọng dịch vụ.
C. giảm tỉ trọng nông – lâm – ngư nghiệp, tăng tỉ trọng công nghiệp – xây dựng và tiến tới ổn định dịch vụ.
D. tăng tỉ trọng nông – lâm – ngư nghiệp, công nghiệp – xây dựng và tiến tới ổn định dịch vụ.

Câu 34. Sự chuyển dịch trong nội bộ ngành ở khu vực I (nông – lâm – ngư nghiệp) của nước ta là

- A. tăng tỉ trọng ngành nông nghiệp, giảm tỉ trọng ngành thủy sản.
B. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt, giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi.
C. tăng tỉ trọng ngành thủy sản, giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp.
D. tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp tăng liên tục trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp.

Câu 35. Căn cứ vào biểu đồ miền Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế ở Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, sự chuyển dịch cơ cấu GDP của nước ta trong giai đoạn 1990 – 2007 diễn ra theo hướng

- A.** giảm tỉ trọng khu vực nông – lâm – thủy sản, tăng tỉ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng.
B. tăng tỉ trọng khu vực nông – lâm – thủy sản, giảm tỉ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng.
C. giữ nguyên tỉ trọng của hai khu vực kinh tế.
D. giữ nguyên tỉ trọng khu vực nông – lâm – thủy sản, tăng tỉ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng.

Câu 36. Ý nào dưới đây không phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ của nước ta những năm qua?

- A. Cả nước đã hình thành các vùng kinh tế trọng điểm.
B. Các vùng chuyên canh trong nông nghiệp được hình thành.
C. Các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn ra đời.
D. Các khu vực miền núi và cao nguyên trở thành các vùng kinh tế năng động.

Câu 37. Ý nào dưới đây không đúng khi nói về sự chuyển dịch trong nội bộ ngành ở khu vực II (công nghiệp – xây dựng)?

- A. Tăng tỉ trọng các sản phẩm cao cấp, có chất lượng và tăng khả năng cạnh tranh.
B. Tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác, giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến.
C. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến, giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.
D. Giảm tỉ trọng các loại sản phẩm chất lượng thấp không phù hợp với nhu cầu của thị trường.

Câu 38. Thành phần kinh tế Nhà nước có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta hiện nay là do

- A. chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.
B. nắm các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt của quốc gia.
C. chi phối hoạt động của tất cả các thành phần kinh tế khác.
D. có số lượng doanh nghiệp thành lập mới hàng năm nhiều nhất trên cả nước.

Câu 39. Thành phần kinh tế có số lượng doanh nghiệp thành lập mới hàng năm nhiều nhất là

- A. kinh tế Nhà nước. B. kinh tế tập thể.
C. kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể. D. kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 40. Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế, vùng phát triển công nghiệp mạnh nhất, chiếm giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
C. Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Đông Nam Bộ.

Câu 41. Căn cứ vào biểu đồ GDP và tốc độ tăng trưởng qua các năm ở Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, trong giai đoạn 2000 – 2007 GDP của nước ta tăng gấp gần

- A. 1,6 lần. B. 2,6 lần. C. 3,6 lần. D. 4,6 lần.

Câu 42. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP (THEO GIÁ THỰC TẾ) PHÂN THEO NGÀNH CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM (Đơn vị: %)

Năm	1990	2000	2005	2010	2014
Trồng trọt	79,3	78,2	73,5	73,5	73,3
Chăn Nuôi	17,9	19,3	24,7	25,0	25,2
Dịch vụ nông nghiệp	2,8	2,5	1,8	1,5	1,5

Nhận xét nào sau đây là đúng với bảng số liệu trên?

- A. Nhìn chung, tỉ trọng ngành trồng trọt tăng.
B. Tỉ trọng ngành chăn nuôi liên tục giảm.
C. Tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp cao.
D. Tốc độ tăng trưởng của ngành chăn nuôi cao hơn ngành TT.

Câu 43. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP (THEO GIÁ THỰC TẾ) PHÂN THEO NGÀNH CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM (Đơn vị: %)

Năm	1990	1995	2000	2005	2010	2014
Trồng trọt	79,3	78,1	78,2	73,5	73,5	73,3
Chăn Nuôi	17,9	18,9	19,3	24,7	25,0	25,2
Dịch vụ nông nghiệp	2,8	3,0	2,5	1,8	1,5	1,5

Để thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành của nước ta giai đoạn 1990 – 2014, biểu đồ nào thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn. **B.** Biểu đồ miền. C. Biểu đồ cột. D. Biểu đồ đường.

Câu 44. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP (THEO GIÁ THỰC TẾ) PHÂN THEO NGÀNH CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM (Đơn vị: %)

Năm	1990	2014
Trồng trọt	79,3	73,3
Chăn Nuôi	17,9	25,2
Dịch vụ nông nghiệp	2,8	1,5

Để thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành của nước ta năm 1990 và năm 2014, biểu đồ nào thích hợp nhất?

- A.** Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ miền. C. Biểu đồ cột. D. Biểu đồ đường.

Câu 45. Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp nước ta, ngành chiếm tỉ trọng cao nhất là

- A.** trồng cây lương thực. B. trồng cây công nghiệp.
C. chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản. D. các dịch vụ nông nghiệp.

Câu 46. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, chiếm tỉ trọng từ cao xuống thấp lần lượt là

- A. chăn nuôi, trồng trọt, dịch vụ nông nghiệp. **B.** trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp.
C. dịch vụ nông nghiệp, chăn nuôi, trồng trọt. D. chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp, trồng trọt.

Câu 47. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, chiếm tỉ trọng từ cao xuống thấp lần lượt là

- A. nông-lâm-thủy sản, công nghiệp-xây dựng, dịch vụ.
- B. dịch vụ, nông-lâm- thủy sản, công nghiệp-xây dựng.
- C.** công nghiệp-xây dựng, dịch vụ, nông-lâm- thủy sản.
- D. nông-lâm-thủy sản, dịch vụ, công nghiệp-xây dựng.

Câu 48. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, năm 2007, tỉ trọng khu vực II (công nghiệp-xây dựng) trong GDP ở nước ta là

- A. 21,0 %.
- B. 38,0 %.
- C.** 41,5 %.
- D. 52,0 %.

ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

Câu 1. Nhân tố có tính chất quyết định đến đặc điểm của nền nông nghiệp nhiệt đới nước ta là

- A. đất feralit.
- B. địa hình đa dạng.
- C.** khí hậu nhiệt đới ẩm.
- D. nguồn nước phong phú.

Câu 2. Biểu hiện của việc khai thác ngày càng có hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới ở nước ta là

- A.** tập đoàn cây, con phân bố phù hợp hơn.
- B. đẩy mạnh sản xuất theo lối quảng canh.
- C. khắc phục hoàn toàn tính bấp bênh trong sản xuất.
- D. sản lượng cây trồng vật nuôi luôn biến động.

Câu 3. Ý nào dưới đây không phải là biểu hiện ở nước ta đang khai thác ngày càng có hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới?

- A. Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn.
- B. Tập đoàn cây, con phân bố phù hợp hơn.
- C.** Khắc phục hoàn toàn tính bấp bênh trong sản xuất.
- D. Cơ cấu mùa vụ có những thay đổi quan trọng.

Câu 4. Nhân tố nào dưới đây là cơ sở quan trọng hàng đầu để khai thác có hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới?

- A. Nhiều lực lượng lao động.
 - B.** Khoa học-công nghệ tiên bộ.
 - C. Kinh nghiệm cổ truyền.
 - D. Thu hút đầu tư nước ngoài.
- A.** quy mô sản xuất nhỏ.
 - B. quy mô sản xuất lớn.
 - C. sử dụng nhiều máy móc.
 - D. sử dụng nhiều vật tư nông nghiệp.

- A.** thời tiết và khí hậu thất thường.
- B. thiếu giống cây trồng và vật nuôi.
- C. thiếu đất canh tác cho cây trồng.
- D. thiếu lực lượng lao động.

Câu 8. Một trong những nhiệm vụ quan trọng góp phần giảm tính bấp bênh đối với nền nông nghiệp nhiệt đới là

- A. đẩy mạnh thâm canh.
- B. mở rộng diện tích canh tác.
- C.** phòng chống thiên tai.
- D. phát triển công nghiệp chế biến.

Câu 9. Sản xuất theo hướng nông nghiệp hàng hoá không phải là

- A. đẩy mạnh thâm canh, chuyên môn hoá.
- B.** sử dụng công cụ thủ công, nhiều sức người.
- C. gắn nông nghiệp với công nghiệp chế biến và dịch vụ.
- D. sử dụng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp, công nghiệp mới.

Câu 10. Đặc điểm không phải của nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá là

- A. sử dụng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp và công nghệ mới.
- B. gắn bó chặt chẽ với công nghiệp chế biến nông sản và dịch vụ nông nghiệp.
- C.** phát triển ở những vùng có truyền thống sản xuất nông nghiệp lâu đời
- D. mục đích chính là tạo ra được nhiều lợi nhuận.

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

Câu 1. Vùng có năng suất lúa cao nhất cả nước là

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Trung du miền núi Bắc Bộ.

Câu 2. Căn cứ vào Atlas ĐLVN trang 18, những vùng nuôi nhiều bò ở nước ta là

- A. Tây Nguyên, đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ. B. Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.
C. Bắc Trung Bộ, đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ.
D. Duyên hải Nam Trung Bộ, đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên.

Câu 3. Căn cứ vào Atlas ĐLVN trang 19, hãy cho biết cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi ở nước ta từ 2000-2007 thay đổi theo xu hướng nào sau đây?

- A. Tăng tỉ trọng sản phẩm không qua giết thịt. B. Tăng tỉ trọng chăn nuôi gia súc.
C. Tăng tỉ trọng chăn nuôi gia cầm. D. Giảm tỉ trọng chăn nuôi gia súc.

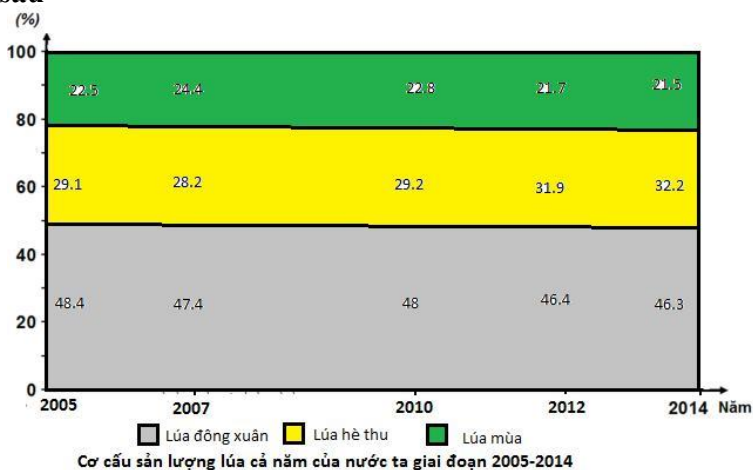
Câu 4. Trong các loại cây trồng dưới đây, cây nào là cây trồng chủ yếu ở trung du miền núi?

- A. Cây lương thực. B. Cây rau đậu.
C. Cây ăn quả. D. Cây công nghiệp lâu năm.

Câu 5. Năng suất lúa cả năm của nước ta có xu hướng tăng, chủ yếu do

- A. đẩy mạnh thâm canh. B. đẩy mạnh xen canh tăng vụ.
C. mở rộng diện tích canh tác. D. áp dụng rộng rãi các mô hình quảng canh.

Câu 6. Cho biểu đồ sau



Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

- A. Sản lượng lúa đông xuân có tỉ trọng nhỏ nhất. B. Sản lượng lúa hè thu có tỉ trọng nhỏ nhất.
C. Sản lượng lúa mùa có tỉ trọng đứng thứ 2. D. Sản lượng lúa đông xuân có tỉ trọng lớn nhất.

Câu 7. Căn cứ vào Atlas ĐLVN trang 18, hãy cho biết lợn được nuôi nhiều ở những vùng nào sau đây?

- A. đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ.
B. Trung du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.
C. Đông Nam Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ.
D. đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long.

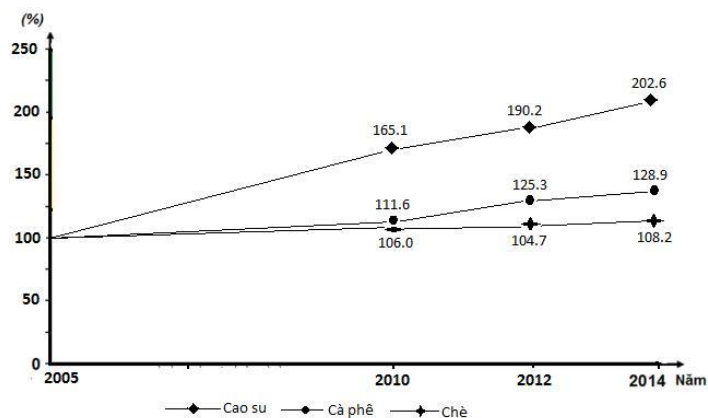
Câu 8. Dựa vào Atlas ĐLVN trang 19, tỉnh có năng suất lúa cao nhất cao nhất đồng bằng sông Hồng hiện nay là

- A. Nam Định. B. Thái Bình. C. Hải Dương. D. Hưng Yên.

Câu 9. Khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở nước ta hiện nay là

- A. thị trường có nhiều biến động. B. công nghiệp chế biến chưa phát triển.
C. giống cây trồng còn hạn chế. D. thiếu lao động có kinh nghiệm sản xuất.

Câu 10. Cho biểu đồ



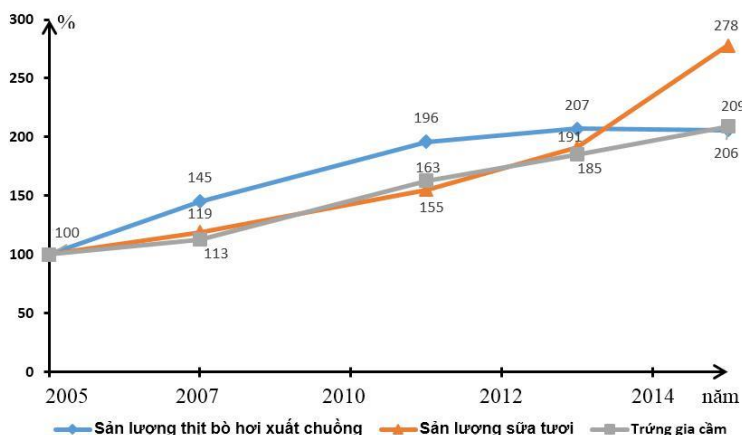
Tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta, giai đoạn 2005 - 2014

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

- A. Diện tích gieo trồng cây cà phê, chè và cao su tăng như nhau.
- B. Cây chè có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất và ổn định.
- C. Diện tích gieo trồng cây cà phê, chè và cao su đều tăng.**
- D. Cây cà phê có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn cây cao su.

Câu 11. Cho biểu đồ

Tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi ở nước ta giai đoạn 2005-2014



Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

- A. Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi ổn định.
- B. Sản lượng trứng gia cầm có tốc độ tăng nhanh nhất.
- C. Sản lượng thịt bò hơi, sữa, trứng gia cầm đều tăng.**
- D. Tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi không ổn định.

Câu 12. Căn cứ vào Atlas ĐLVN trang 18, hãy cho biết cây chè được trồng chủ yếu ở những vùng nào sau đây?

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.
- B. Trung du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.**
- C. Trung du miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ.
- D. Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ.

Câu 13. Hiện nay điều kiện quan trọng nhất thúc đẩy chăn nuôi gia cầm ở nước ta phát triển là

- A. ít bị dịch bệnh.
- B. khí hậu nhiệt đới ẩm.
- C. cơ sở thức ăn được đảm bảo.**
- D. nhiều giống gia cầm cho năng suất cao.

Câu 14. Cho bảng số liệu

Tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng một số cây hàng năm, giai đoạn 2005-2013

(Đơn vị: %)

Năm	Lúa	Ngô	Đậu tương
2005	100	100	100
2007	98,4	106,1	101,0
2009	100,5	95,5	104,0
2010	100,7	103,4	134,6
2013	101,8	101,2	98,0

Biểu đồ nào sau đây thể hiện thích hợp nhất tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng 1 số cây hàng năm, giai đoạn 2005-2013?

- A. Biểu đồ kết hợp. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ miền.

Câu 15. Cho bảng số liệu

Số lượng trang trại phân theo loại hình sản xuất ở nước ta năm 2010 và 2014 (Đơn vị: trang trại)

Loại hình	Năm	
	2010	2014
Trồng trọt	68268	8935
Chăn nuôi	23558	12642
Nuôi trồng thủy sản	37142	4644
Trang trại khác	16912	893
Tổng	145880	27114

Để thể hiện quy mô và cơ cấu trang trại phân theo loại hình sản xuất năm 2010 và 2014, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ miền. C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ cột.

Câu 16. Ý nào dưới đây không phải là các xu hướng trong quá trình phát triển ngành chăn nuôi nước ta hiện nay?

- A. Chú trọng sản xuất theo lối cổ truyền. B. Đang tiến mạnh lên sản xuất hàng hoá.
C. Chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp. D. Tăng tỉ trọng sản phẩm không qua giết thịt.

Câu 17. Khó khăn lớn nhất trong sản xuất cây công nghiệp ở nước ta là

- A. khả năng mở rộng diện tích cây công nghiệp không nhiều.
B. thiếu vốn để áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất.
C. thị trường có nhiều biến động, sản phẩm chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường khó tính.
D. khó khăn về đẩy mạnh thâm canh do trình độ người lao động hạn chế.

Câu 18. Các vùng trồng cây ăn quả hàng đầu nước ta là

- A. Trung du miền núi Bắc Bộ và đồng bằng sông Hồng. B. Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng.
C. Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. D. Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 19. Cây chè được trồng nhiều nhất ở vùng

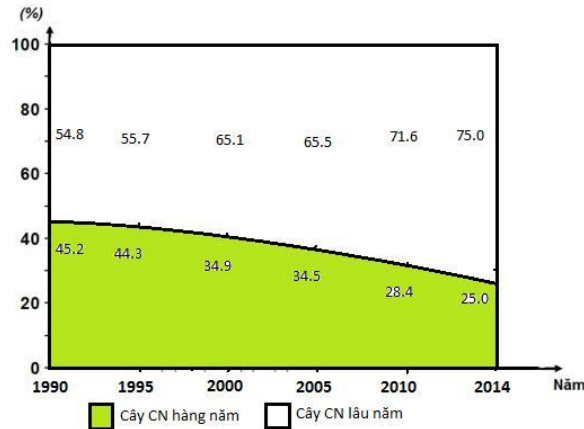
- A. Bắc Trung Bộ. B. Trung du miền núi Bắc Bộ.
C. Tây Nguyên. D. Đông Nam Bộ.

Câu 20. Cây cao su được trồng nhiều nhất ở vùng

- A. Bắc Trung Bộ. B. Trung du miền núi Bắc Bộ.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.

Câu 21. Cây cà phê được trồng nhiều nhất ở vùng

- A. Bắc Trung Bộ. B. Đông Nam Bộ.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Tây Nguyên.



Biểu đồ thể hiện cơ cấu diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm, lâu năm của nước ta giai đoạn 1990 - 2014

Câu 22. Cho biểu đồ

Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào dưới đây không đúng về cơ cấu diện tích gieo trồng cây công nghiệp ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014?

- A. Cơ cấu diện tích cây công nghiệp của nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt.
- B. Tỉ trọng diện tích cây CN hàng năm chiếm ưu thế giai đoạn 1900 -1995 nhưng có xu hướng giảm dần.**
- C. Tỉ trọng diện tích cây công nghiệp lâu năm có xu hướng tăng liên tục.
- D. Cây công nghiệp lâu năm chiếm ưu thế trong cơ cấu diện tích cây công nghiệp ở nước ta.

Câu 23. Trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành trồng trọt từ năm 1990 đến nay, nhóm cây chiếm tỉ trọng lớn nhất là

- A. cây lương thực.** B. cây ăn quả. C. cây công nghiệp. D. cây rau đậu.

Câu 24. Cây dừa được trồng chủ yếu ở vùng

- A. Bắc Trung Bộ. B. Đông Nam Bộ.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long.** D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 25. Điều kiện tác động mạnh mẽ nhất đến việc phát triển chăn nuôi là

- A. cơ sở thức ăn.** B. khí hậu nhiệt đới nóng ẩm.
- C. các dịch vụ về giống, thú y. D. lực lượng lao động có kỹ thuật.

Câu 26. Việc đảm bảo an ninh lương thực ở nước ta

- A. nhằm đảm bảo lương thực cho hơn 90 triệu dân.
- B. là cơ sở để đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp.**
- C. góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp chế biến.
- D. góp phần cung cấp thức ăn cho ngành chăn nuôi, tạo nguồn hàng xuất khẩu.

Câu 27. Cho bảng số liệu

Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm ở nước ta trong giai đoạn 2005 – 2014

Loại cây	Diện tích gieo trồng (nghìn ha)				Sản lượng (nghìn tấn)			
	2005	2010	2012	2014	2005	2010	2012	2014
Cao su	482,7	748,7	917,9	978,9	481,6	751,7	877,1	966,6
Cà phê	497,4	554,8	623,0	641,2	752,1	1100,5	1260,4	1408,4
Chè	122,5	129,9	128,3	132,6	570,0	834,6	909,8	981,9

Theo số liệu ở bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014? A.

- A. Sản lượng các cây công nghiệp đều có xu hướng tăng.
- B. Cây cao su có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất về diện tích gieo trồng và sản lượng.
- C. Cây cà phê có diện tích gieo trồng tăng liên tục nhưng sản lượng lại giảm.**
- D. Cây chè tuy có diện tích tăng không ổn định nhưng sản lượng vẫn tăng liên tục.

Câu 28. Cho bảng số liệu

Số lượng một số vật nuôi ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014

Năm	2000	2005	2010	2014
Trâu	2897.2	2922.2	2877	2521.4
Bò	4127.9	5540.7	5808.3	5234.2
Gia cầm	196.1	219.9	300	327.7

Căn cứ vào bảng số liệu, hãy cho biết nhận xét nào dưới đây **không đúng** về tình hình phát triển một số vật nuôi ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014?

A. Số lượng đàn trâu có xu hướng giảm. **B.** Số lượng đàn bò có xu hướng tăng ổn định.

C. SL đàn gia cầm có xu hướng tăng nhưng không ổn định. D. Số lượng đàn trâu luôn ít hơn đàn bò.

Câu 29. Cho bảng số liệu

Năng suất lúa cả năm phân theo vùng ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014 (Đơn vị: tạ/ha)

Vùng	Năm 2000	Năm 2014
Trung du và miền núi Bắc Bộ	35,9	48,5
Đồng bằng sông Hồng	54,3	60,7
Bắc Trung Bộ	40,6	55,2
Duyên hải Nam Trung Bộ	39,1	58,4
Tây Nguyên	33,2	52,4
Đông Nam Bộ	30,3	49,4
Đồng bằng sông Cửu long	42,3	59,4
Cả nước	42,4	57,5

Theo bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây không đúng về năng suất lúa cả năm phân theo vùng ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014?

A. Năng suất lúa cả năm của nước ta tăng 15,1 tạ/ha.

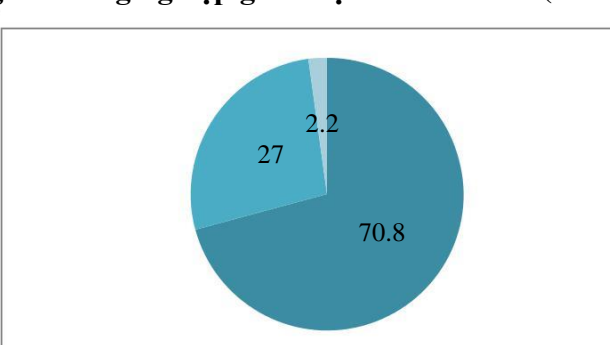
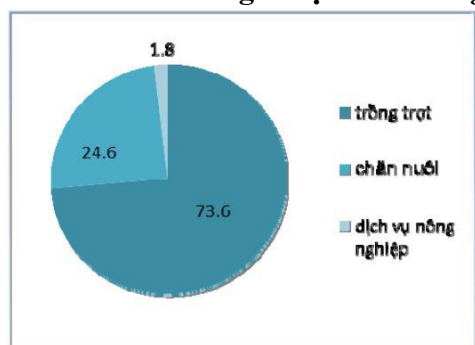
B. Đồng bằng sông Hồng luôn có năng suất lúa cao nhất nước.

C. Đồng bằng sông Cửu Long có năng suất lúa cao thứ 2 nhưng vẫn thấp hơn trung bình cả nước.

D. Tây Nguyên và Đông Nam Bộ luôn là 2 vùng có năng suất lúa thấp nhất nước.

Câu 30. Cho biểu đồ

Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp giai đoạn 2005 – 2014 (đơn vị: %)



Căn cứ vào biểu đồ hãy cho biết nhận xét nào dưới đây không đúng về cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp ở nước ta trong giai đoạn 2005 – 2014? A. Tỷ trọng ngành trồng trọt có xu hướng giảm.

B. Dịch vụ nông nghiệp chiếm tỉ trọng còn thấp.

C. Chăn nuôi chiếm tỉ trọng cao nhất, xu hướng tăng.

D. Sự chuyển dịch cơ cấu chủ yếu diễn ra ở ngành trồng trọt và chăn nuôi.

Câu 31. Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỉ trọng giá trị sản xuất cây công nghiệp tăng mạnh nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt là do

A. đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp chủ lực: cà phê, điều, hồ tiêu,...

- B. tỉ trọng giá trị sản xuất các cây công nghiệp khác giảm.
- C. đẩy mạnh thâm canh cây công nghiệp hàng năm.
- D. thuận lợi về khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hoá bắc – nam.

Câu 32. Vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. BTB. C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. DH Nam Trung Bộ.

Câu 33. Năng suất lúa cả năm của nước ta có xu hướng tăng, chủ yếu do

- A. đẩy mạnh thâm canh. B. áp dụng rộng rãi các mô hình quảng canh.
- C. đẩy mạnh xen canh, tăng vụ. D. mở rộng diện tích canh tác.

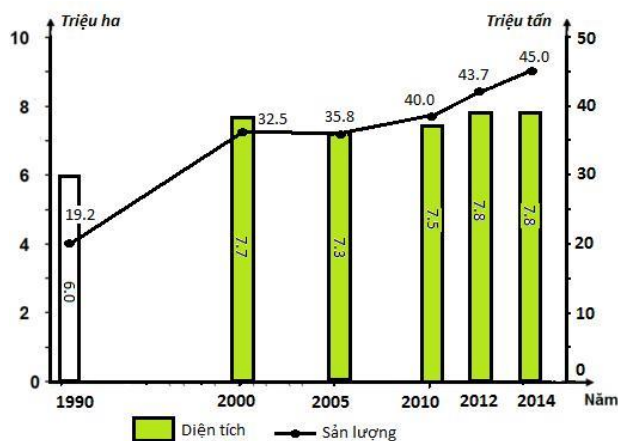
Câu 35. Khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển cây công nghiệp lâu năm hiện nay ở nước ta là

- A. công nghiệp chế biến chưa phát triển. B. chậm thay đổi giống cây trồng.
- C. thị trường tiêu thụ sản phẩm có nhiều biến động. D. thiếu lao động có kinh nghiệm sản xuất.

Câu 36. Điều kiện quan trọng nhất để thúc đẩy sự phát triển ngành chăn nuôi ở nước ta là

- A. cơ sở thức ăn cần phải được đảm bảo tốt.
- B. đẩy mạnh phát triển các sản phẩm không qua giết thịt.
- C. cần sử dụng nhiều giống GS, GC cho năng suất cao.
- D. Công tác vận chuyển SP chăn nuôi đi tiêu thụ cần được đổi mới.

Câu 37. Cho biểu đồ:



Diện tích và sản lượng lúa cả năm của nước ta giai đoạn 1990 - 2014

Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào dưới đây đúng về tình hình sản xuất lúa ở nước ta trong giai đoạn 1990 – 2014

- A. DT có xu hướng tăng nhanh trong gđ 1990 – 2000 và không ổn định trong gđ 2000 – 2014.
- B. Sản lượng lúa có xu hướng tăng nhưng không ổn định.
- C. Giai đoạn 2000 – 2005, diện tích lúa của nước ta có xu hướng tăng.
- D. Diện tích và sản lượng lúa ở nước ta có sự tăng – giảm tương đồng.

Câu 38. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng lúa cả năm ở nước ta trong giai đoạn 2000-2014

Năm	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
2000	7666,3	32529,5
2005	7329,2	35832,9
2014	7816,2	44974,6

Dựa vào kết quả xử lí số liệu từ bảng trên, hãy cho biết năng suất lúa cả năm ở nước ta vào năm 2014 là

- A. 5,75 tạ/ha. B. 57,5 tạ/ ha. C. 6,57 tạ/ ha. D. 65,7 tạ/ ha.

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

Câu 1. Yếu tố tự nhiên nào sau đây ảnh hưởng nhiều nhất tới hoạt động khai thác thủy sản ở nước ta?

- A. Sạt lở bờ biển và thủy triều. B. Động đất và sương mù ngoài biển.
 C. Thủy triều đỏ và gió mùa Tây Nam. D. Bão và gió mùa Đông Bắc.

Câu 2. Nước ta có điều kiện thuận lợi để nuôi thả cá, tôm nước ngọt là vì có nhiều

- A. ao hồ, ô trũng, đầm phá. B. cánh rừng ngập mặn, sông suối.
 C. vũng vịnh nước sâu, kênh rạch. D. sông suối, ao hồ, kênh rạch, ô trũng.

Câu 3. Cho bảng số liệu

Cơ cấu sản lượng thủy sản nước ta giai đoạn 2005-2014 (Đơn vị: %)

Năm	2005	2007	2010	2012	2014
Khai thác	57,7	49,4	47,0	46,5	46,1
Nuôi trồng	42,3	51,6	53,0	53,5	53,9

Dựa vào bảng số liệu trên, hãy cho biết biểu đồ nào thể hiện thích hợp nhất cơ cấu sản lượng thủy sản nước ta giai đoạn 2005-2014?

- A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ miền.

Câu 4. Dựa vào Atlas ĐLVN trang 20, hãy cho biết 4 tỉnh dẫn đầu cả nước về SL khai thác thủy sản.

- A. Kiên Giang, Bạc Liêu, Phú Yên, Quảng Ninh. B. Bình Thuận, Bến Tre, Nghệ An, Quảng Bình.
 C. Cà Mau, Ninh Thuận, Quảng Nam, Thanh Hoá. D. Kiên Giang, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Thuận, Cà Mau.

Câu 5. Tại sao năng suất lao động trong ngành thủy sản còn thấp?

- A. Người dân thiếu kinh nghiệm đánh bắt. B. Nguồn lợi thủy sản ven bờ suy giảm.
 C. Phương tiện đánh bắt chậm đổi mới. D. Các cảng cá chưa đáp ứng yêu cầu

Câu 6. Nghề nuôi cá nước ngọt phát triển, đặc biệt là ở

- A. Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ. B. đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ.
 C. đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long. D. Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 7. Khó khăn đối với ngành thủy sản ở một số vùng ven biển là

- A. thiếu lực lượng lao động. B. nguồn lợi thủy sản suy giảm.
 C. không tiêu thụ được sản phẩm. D. không có phương tiện đánh bắt.

Câu 8. Căn cứ vào biểu đồ sản lượng thủy sản của cả nước qua các năm ở Atlas trang 20, sự thay đổi cơ cấu sản lượng thủy sản trong giai đoạn 2000 – 2007 diễn ra theo hướng

- A. giảm tỉ trọng nuôi trồng, tăng tỉ trọng khai thác. B. tăng cả tỉ trọng nuôi trồng lẫn tỉ trọng khai thác.
 C. giảm cả tỉ trọng nuôi trồng lẫn tỉ trọng khai thác. D. tăng tỉ trọng nuôi trồng, giảm tỉ trọng khai thác.

Câu 9. Tỉnh dẫn đầu cả nước về thủy sản khai thác là

- A. An Giang. B. Kiên Giang. C. Bình Định. D. Phú Yên

Câu 10. Cho bảng số liệu

Sản lượng thủy sản ở nước ta trong giai đoạn 2000 - 2014 (Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	Tổng số	Khai thác	Nuôi trồng
2000	2250,9	1660,9	590,0
2010	5142,7	2414,4	2728,3
2012	5820,7	2705,4	3115,3
2014	6333,2	2920,4	3412,8

Theo số liệu ở bảng trên, nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng thủy sản của nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014?

- A. Tổng sản lượng thủy sản tăng gấp 5,5 lần trong giai đoạn 2000 – 2014.
 B. Sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.

C. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh và vượt sản lượng thủy sản khai thác trong gđ 2010 – 2014.

D. Sản lượng thủy sản khai thác luôn chiếm ưu thế trong cơ cấu tổng sản lượng thủy sản của nước ta

Câu 11. Cho bảng số liệu

Diện tích sản lượng thủy sản nuôi trồng ở nước ta trong giai đoạn 1998 – 2014

Năm	1998	2006	2010	2014
Diện tích nuôi trồng (nghìn ha)	525	977	1053	1056
Sản lượng (nghìn tấn)	425	1694	2728	3413

Để thể hiện diện tích và sản lượng thủy sản nuôi trồng ở nước ta trong giai đoạn 1998 – 2014, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Biểu đồ kết hợp. B. Biểu đồ miền. C. Biểu đồ cột. D. Biểu đồ đường.

Câu 13. Sản lượng khai thác hải sản ở nước ta tăng khá nhanh trong thời gian gần đây do A. đẩy mạnh đánh bắt hải sản ven bờ. B. ngày càng ít các cơn bão đổ bộ vào biển Đông.

C. tàu thuyền, ngư cụ trang bị ngày càng tốt hơn. D. môi trường biển được cải tạo, nguồn hải sản tăng.

Câu 14. Cho bảng số liệu

Sản lượng thủy sản phân theo vùng ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014 (Đơn vị: nghìn tấn)

Vùng	Năm 2000	Năm 2014
Trung du và miền núi Bắc Bộ	55,1	198,9
Đồng bằng sông Hồng	194,0	679,6
Bắc Trung Bộ	164,9	466,0
Duyên hải Nam Trung Bộ	462,9	932,2
Tây Nguyên	10,3	34,7
Đông Nam Bộ	194,3	417,0
Đồng bằng sông Cửu long	1169,1	3604,8
Cả nước	2250,6	6333,2

Theo số liệu ở bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về sản lượng thủy sản phân theo vùng ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014?

A. Sản lượng thủy sản của cả nước và tất cả các vùng đều tăng.

B. Đồng bằng sông Cửu Long luôn dẫn đầu các vùng về sản lượng thủy sản.

C. Tây Nguyên là vùng có sản lượng thủy sản luôn thấp nhất cả nước.

D. Đồng bằng sông Hồng là vùng có tốc độ tăng thủy sản nhanh nhất nước.

Câu 15. Căn cứ vào bản đồ thủy sản Atlas ĐLVN trang 20, hãy xác định tỉnh, thành phố có giá trị sản xuất thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản trên 50%.

A. Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định. B. Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình.

C. Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà. **D. Đà Nẵng, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bạc Liêu, Cà Mau.**

Câu 16. Căn cứ vào bản đồ thủy sản, Atlas ĐLVN trang 20, hai tỉnh có sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng cao nhất cả nước năm 2007 là

A. Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Thuận.

B. Kiên Giang, An Giang.

C. Đồng Tháp, Cần Thơ.

D. Trà Vinh, Sóc Trăng.

Câu 17. Để tăng sản lượng thủy sản khai thác, vấn đề quan trọng nhất cần giải quyết đó là

A. đầu tư trang thiết bị, phương tiện hiện đại để đánh bắt xa bờ.

C. tìm kiếm các ngư trường đánh bắt mới.

B. phổ biến kinh nghiệm và trang bị kiến thức cho ngư dân.

D. phát triển mạnh công nghiệp chế biến.

Câu 18. Dựa vào bản đồ Lâm nghiệp ở Atlas trang 20, các tỉnh có tỉ lệ diện tích rừng so với diện tích toàn tỉnh ở mức trên 60 % năm 2007 là

- A. Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Phú Yên. B. Thái Nguyên, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Cao Bằng.
C. Sơn La, Hòa Bình, Điện Biên, Lai Châu.

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Trung du miền núi Bắc Bộ.

Câu 2. Vùng nông nghiệp nào dưới đây có hướng chuyên môn hoá là cây thực phẩm, các loại rau cao cấp, cây ăn quả?

- A. Trung du miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.
C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Đông Nam Bộ.

Câu 3. Vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ.
C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

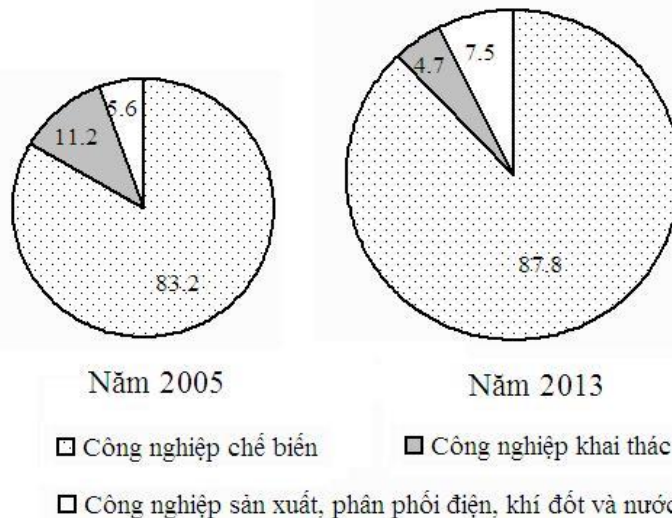
Câu 4. Hướng chuyên môn hoá các cây trồng: lạc, mía, thuốc lá, cà phê, cao su; chăn nuôi trâu, bò lấy thịt; nuôi thủy sản nước mặn, nước lợ là của vùng nông nghiệp

- A. đồng bằng sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ.
C. Đông Nam Bộ. D. duyên hải Nam Trung Bộ.

CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Câu 1. Ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta không phải là ngành

- A. có thế mạnh lâu dài.
B. mang lại hiệu quả cao.
C. dựa hoàn toàn vào vốn đầu tư nước ngoài.
D. tác động mạnh mẽ đến việc phát triển các ngành kinh tế khác.



CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NHÓM NGÀNH

Câu 2. Cho biểu đồ

Nhận

xét nào sau đây đúng với sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành nước ta năm 2000 và 2013?

- A. Tăng tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến.
B. Ngành khai thác luôn có tỉ trọng nhỏ nhất.
C. Tăng tỉ trọng ngành công nghiệp khai thác.
D. Ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt và nước ổn định.

Câu 3. Ngành nào sau đây không được xem là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay?

- A. Luyện kim. Năng lượng.
 C. Chế biến lương thực thực phẩm. D. Vật liệu xây dựng.

Câu 4. Ngành công nghiệp nào dưới đây là ngành công nghiệp trọng điểm?

- A. Đóng tàu, ô tô. B. Luyện kim.
 C. Năng lượng. D. Khai thác, chế biến lâm sản.

Câu 5. Ý nào dưới đây không đúng với sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp nước ta hiện nay?

- A. Giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến.
 B. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.
 C. Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.
 D. Giảm tỉ trọng công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.

Câu 6. Cho bảng số liệu sau

Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế nước ta (Đơn vị: %)

Thành phần kinh tế	2005	2007	2010	2012
Nhà nước	24,9	19,9	19,2	16,9
Ngoài Nhà nước	31,3	35,4	38,8	35,9
Có vốn đầu tư nước ngoài	43,8	44,7	42,0	47,2

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp có sự thay đổi.
 B. Thành phần kinh tế Nhà nước có xu hướng tăng.
 C. Thành phần kinh tế ngoài Nhà nước có xu hướng giảm.
 D. Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ổn định.

Câu 7. Đặc điểm nào sau đây không phù hợp với ngành công nghiệp trọng điểm?

- A. Có thể mạnh lâu dài về tự nhiên, kinh tế - xã hội.
 B. Mang lại hiệu quả kinh tế cao.
 C. Thúc đẩy các ngành kinh tế khác cùng phát triển.
 D. Sử dụng nhiều loại tài nguyên thiên nhiên với quy mô lớn.

Câu 8. Dựa vào Atlas ĐLVN trang 21, trung tâm công nghiệp Vinh bao gồm các ngành nào sau đây?

- A. cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản.
 B. điện tử, dệt may, đóng tàu, chế biến nông sản.
 C. luyện kim màu, hoá chất phân bón, chế biến thực phẩm.
 D. sản xuất giấy xenlulo, luyện kim đen, đóng tàu.

Câu 9. Cho bảng số liệu

Một số sản phẩm công nghiệp ở nước ta trong giai đoạn 1998 – 2014

Sản phẩm	2000	2005	2010	2012	2014
Thủy sản đông lạnh (nghìn tấn)	177,7	681,7	1278,3	1372,1	1586,7
Chè chế biến (nghìn tấn)	70,1	127,2	211,0	193,3	179,8
Giày, dép da (triệu đôi)	107,9	218,0	192,2	222,1	246,5
Xi măng (nghìn tấn)	13298,0	30808,0	55801,0	56353,0	60982,0

Theo bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây **không đúng** về tình hình phát triển một số sản phẩm công nghiệp ở nước ta trong giai đoạn 2000-2014 ?

- A. Sản lượng các sản phẩm công nghiệp
 B. Sản lượng thủy sản đông lạnh có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.
 C. Sản lượng chè chế biến và giày, dép da liên tục giảm.
 D. Sản lượng xi măng tăng ổn định trong giai đoạn 2000 – 2014.

Câu 10. Khu vực có mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất trong cả nước là

A. Bắc Bộ, đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận. **B.** dọc theo duyên hải miền Trung.

C. Nam Bộ.

D. đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 11. Ngành nào sau đây không được xem là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay?

A. Năng lượng.

B. Chế biến lương thực, thực phẩm.

C. Sản xuất hàng tiêu dùng.

D. Luyện kim.

Câu 12. Ý nào sau đây không đúng với ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta?

A. Có nguồn lao động dồi dào.

B. Có thể mạnh lâu dài.

C. Đem lại hiệu quả kinh tế cao.

D. Tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của ngành kinh tế khác.

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

Câu 1. Ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm vì

A. có thị trường tiêu thụ rộng lớn.

B. tác động xấu tới môi trường.

C. đầu tư cho công nghệ sản xuất cao.

D. sử dụng nhiều lao động trình độ cao.

Câu 2. Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than không phát triển ở phía Nam chủ yếu là do

A. xa các nguồn nhiên liệu than.

B. xây dựng đòi hỏi vốn lớn hơn.

C. ít nhu cầu về điện hơn phía Bắc.

D. gây ô nhiễm môi trường.

Câu 3. Ý nào dưới đây không phải là nguyên nhân làm cho sản lượng điện nước ta tăng nhanh?

A. Nhiều nhà máy điện có quy mô lớn đi vào hoạt động.

B. Đáp ứng việc xuất khẩu điện sang các nước lân cận.

C. Nước ta có nhiều tiềm năng phát triển công nghiệp điện lực.

D. Nhu cầu về điện để phục vụ sản xuất và đời sống ngày càng nhiều.

Câu 4. Trong cơ cấu sản lượng điện của nước ta hiện nay, tỉ trọng lớn nhất thuộc về

A. nhiệt điện, thủy điện.

B. nhiệt điện, điện gió.

C. thủy điện, điện nguyên tử.

D. thủy điện, điện gió.

Câu 5. Nhiều nhà máy thủy điện được xây dựng ở nước ta vì

A. giá thành xây dựng thấp.

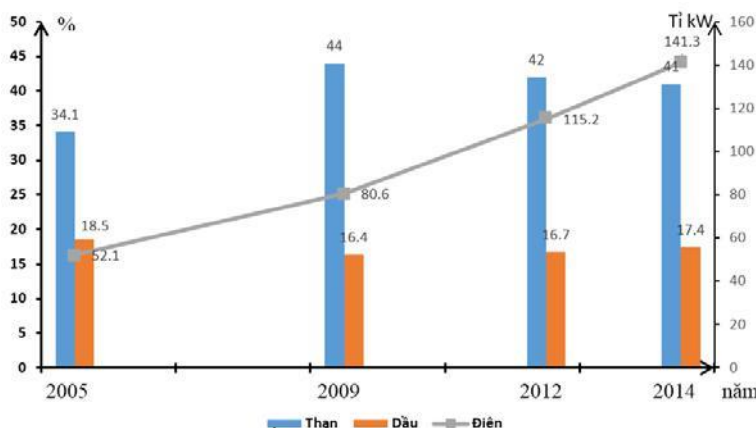
B. tiềm năng thủy điện rất lớn.

C. không tác động tới môi trường.

D. không đòi hỏi trình độ khoa học – kĩ thuật cao.

Câu 6. Cho biểu đồ sau

Sản lượng than, điện và dầu mỏ của nước ta



Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

A. Sản lượng điện tăng nhanh và ổn định.

B. Sản lượng dầu mỏ không có biến động.

C. Sản lượng than đang có xu hướng tăng.

D. Than và dầu mỏ có xu hướng biến động giống nhau.

Câu 7. Ở nước ta, ngành công nghiệp nào sau đây cần ưu tiên đi trước một bước?

- A. Điện lực. B. Sản xuất hàng tiêu dùng.
C. Chế biến dầu khí. D. Chế biến nông – lâm – thủy sản.

Câu 8 . Khó khăn lớn nhất đối với việc khai thác tiềm năng thủy điện nước ta là

- A. sông ngòi ngắn và dốc. B. lượng nước không ổn định trong năm.
C. thiếu kinh nghiệm trong khai thác. D. trình độ khoa học – kĩ thuật còn thấp.

Câu 9. Cho bảng số liệu

Một số sản phẩm công nghiệp ở nước ta trong giai đoạn 1998 – 2014

Sản phẩm	2000	2005	2010	2012	2014
Thủy sản đông lạnh (nghìn tấn)	177,7	681,7	1278,3	1372,1	1586,7
Chè chế biến (nghìn tấn)	70,1	127,2	211,0	193,3	179,8
Giày, dép da (triệu đôi)	107,9	218,0	192,2	222,1	246,5
Xi măng (nghìn tấn)	13298,0	30808,0	55801,0	56353,0	60982,0

Theo bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây **không đúng** về tình hình phát triển một số sản phẩm công nghiệp ở nước ta trong giai đoạn 2000-2014 ? A. Sản lượng các sản phẩm công nghiệp.

B. Sản lượng thủy sản đông lạnh có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.

C. Sản lượng chè chế biến và giày, dép da liên tục giảm.

D. Sản lượng xi măng tăng ổn định trong giai đoạn 2000 – 2014.

Câu 10. Sản lượng điện nước ta trong những năm gần đây tăng nhanh chủ yếu do tăng nhanh

- A. sản lượng thủy điện. B. sản lượng nhiệt điện khí.
C. sản lượng nhiệt điện than. D. nguồn điện nhập khẩu.

Câu 11. Dựa vào bản đồ công nghiệp năng lượng (Atlas trang 22), sản lượng điện của nước ta trong giai đoạn 2000 – 2007 tăng

- A. 2,4 lần. B. 3,4 lần. C. 4,4 lần. D. 5,4 lần.

Câu 12. Tiềm năng thủy điện lớn nhất của nước ta tập trung trên hệ thống sông

- A. Sông Đồng Nai. B. Sông Hồng. C. Sông Thái Bình. D. Sông Mã.

Câu 13. Nhà máy thủy điện có công suất phát điện lớn nhất nước ta hiện nay là

- A. Sơn La. B. Hoà Bình. C. Trị An. D. Yaly.

Câu 14. Dựa vào bản đồ công nghiệp năng lượng (Atlas ĐLVN trang 22), cho biết sản lượng than sạch của nước ta trong giai đoạn 2000 – 2007 tăng bao nhiêu lần?

- A. 2,7 lần. B. 3,7 lần. C. 4,7 lần. D. 5,7 lần.

Câu 15. Vùng than lớn nhất ở trung du miền núi Bắc Bộ phổ biến ở tỉnh

- A. Lạng Sơn. B. Lào Cai. C. Thái Nguyên. D. Quảng Ninh.

Câu 16. Cho bảng số liệu

Một số sản phẩm của ngành công nghiệp năng lượng ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014

Sản phẩm	2000	2005	2010	2014
Than sạch (nghìn tấn)	11 609	34 093	44 835	41 086
Dầu thô khai thác (nghìn tấn)	16 291	18 519	15 014	17 392
Khí tự nhiên dạng khí (triệu m ³)	1 596	6 440	9 402	10 210
Điện (triệu kwh)	26 683	52 078	91 722	141 250

Dựa vào bảng số liệu trên, cho biết nhận xét nào sau đây không đúng về tình hình phát triển một số sản phẩm của ngành công nghiệp năng lượng ở nước ta giai đoạn 2000 – 2014? A. Sản lượng các sản phẩm công nghiệp đều có xu hướng tăng.

B. Sản lượng điện tăng trưởng nhanh nhất.

C. Sản lượng than sạch tăng liên tục trong giai đoạn 2000 - 2010.

D. Sản lượng dầu thô và khí tự nhiên tăng không ổn định.

Câu 17. Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng dầu không phát triển ở phía Bắc vì

- A. gây ô nhiễm môi trường. B. vốn đầu tư xây dựng lớn.
C. xa nguồn nguyên liệu dầu – khí. D. nhu cầu về điện không nhiều.

Câu 18. Than nâu phân bố nhiều nhất ở

- A. Trung du miền núi Bắc Bộ. B. Đông Nam Bộ.
C. Đồng bằng sông Hồng. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 19. Nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới sự phân bố các cơ sở chế biến lương thực thực phẩm ở nước ta là

- A. thị trường tiêu thụ và cơ sở hạ tầng.
B. nguồn nguyên liệu và lao động có trình độ cao.
C. nguồn lao động giàu kinh nghiệm và thị trường tiêu thụ lớn.
D. nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.

Câu 20. Cho bảng số liệu

Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hoá phân theo nhóm hàng ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014

Mặt hàng	2000	2005	2010	2012	2014
Quy mô (triệu USD)	14 482,7	32 447,1	72 236,7	114	150
				529,2	217,1

Cơ cấu (%)

- Hàng CN nặng và khoáng sản	37,2	36,1	31,0	42,1	44,0
- Hàng CN nhẹ và TTCN	33,9	41,0	46,1	37,8	39,3
- Hàng nông-lâm-thủy sản	28,9	22,7	22,9	20,1	16,7

Theo bảng số liệu trên, cho biết nhận xét nào sau đây không đúng về quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hoá phân theo nhóm hàng ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014? A. Tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá tăng nhanh và liên tục.

- B. Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản có tỉ trọng tăng 6,8%.
C. Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp có tỉ trọng tăng liên tục.
D. Hàng nông-lâm-thủy sản luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất và có xu hướng giảm.

Câu 21. Sản lượng điện chiếm tỉ trọng cao nhất trong ngành công nghiệp điện lực ở nước ta thuộc về

- A. nhiệt điện, điện gió. **B.** nhiệt điện, thủy điện.
C. thủy điện, điện gió. D. thủy điện, điện nguyên tử.

Câu 22. Ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản thường được phân bố ở nơi

- A. vị trí nằm trong các trung tâm công nghiệp lớn. **B.** nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.
C. mạng lưới giao thông vận tải phát triển. D. cơ sở vật chất – kĩ thuật tốt nhất.

Câu 23. Dựa vào bản đồ công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm (Atlas trang 22), tỉ trọng giá trị sản xuất của ngành này so với toàn ngành công nghiệp trong giai đoạn 2000 – 2007 ở nước ta giảm

- A.** 1,2 % B. 2,2% C. 3,2% D. 4,2%

VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

Câu 1. Ý nào sau đây không phải là đặc điểm chính của khu công nghiệp?

- A. Có ranh giới địa lý xác định. B. Chuyên sản xuất công nghiệp.
C. Không có dân cư sinh sống. **D.** Đồng nhất với một điểm dân cư.

VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

Câu 1. Điều kiện nào sau đây của vùng biển nước ta thuận lợi để phát triển giao thông vận tải biển?

- A. Có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt. B. Các hệ sinh thái ven biển rất đa dạng và giàu có.
C. Có nhiều sa khoáng với trữ lượng lớn. **D. Nằm gần các tuyến hàng hải trên biển Đông.**

Câu 2. Cho bảng số liệu

Cơ cấu khách quốc tế đến Việt Nam phân theo phương tiện vận chuyển năm 2005 và 2014

(Đơn vị: %)

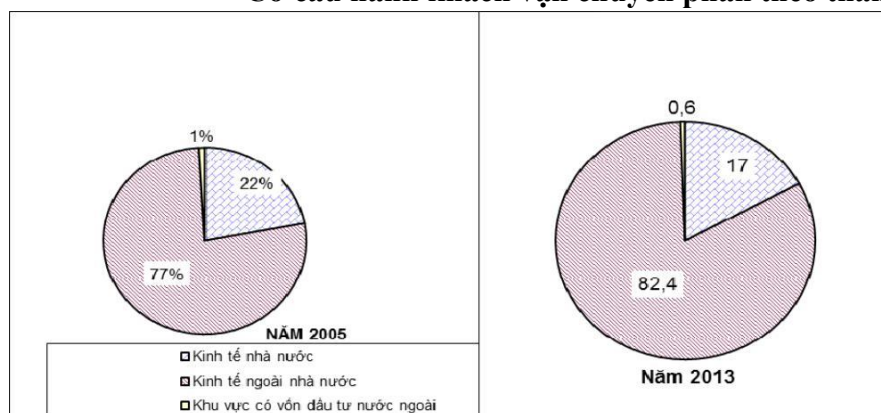
Năm	2005	2014
Đường hàng không	67,1	78,1
Đường thủy	5,8	1,7
Đường bộ	27,1	20,2

Biểu đồ nào thể hiện thích hợp nhất cơ cấu khách quốc tế đến Việt Nam phân theo phương tiện vận chuyển năm 2005 và 2014?

- A. Biểu đồ kết hợp. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ đường. **D. Biểu đồ tròn.**

Câu 3. Cho biểu đồ

Cơ cấu hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế



Hãy cho biết nhận xét nào sau đây không đúng với các biểu đồ trên?

- A. Giảm tỉ trọng hành khách vận chuyển ở ở thành phần kinh tế Nhà nước.
B. Tăng tỉ trọng hành khách vận chuyển ở ở thành phần kinh tế ngoài Nhà nước.
C. Cơ cấu hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế ít có sự thay đổi.
D. Hành khách vận chuyển ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có tỉ trọng rất nhỏ.

Câu 4. Dựa vào bản đồ giao thông ở Atlas ĐLVN trang 23, tuyến đường sắt dài nhất nước ta là

- A. Hà Nội – Thái Nguyên. **B. Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh.**
C. Hà Nội – Lào Cai. D. Hà Nội – Hải Phòng.

Câu 5. Dựa vào Atlas ĐLVN trang 23, Quốc lộ số 1 được bắt đầu từ tỉnh nào sau đây?

Câu 6. Dựa vào Atlas ĐLVN trang 28, cho biết quốc lộ số 1 không đi ngang qua tỉnh nào sau đây?

- A. Quảng Nam. B. Khánh Hoà.
C. Bình Thuận. **D. Lâm Đồng.**

Câu 7. Ngành hàng không nước ta là ngành non trẻ nhưng có những bước tiến rất nhanh vì

- A. phong cách phục vụ chuyên nghiệp.
B. thu hút được nguồn vốn lớn từ đầu tư nước ngoài.
C. chiến lược phát triển táo bạo, cơ sở vật chất được hiện đại hoá.
D. được nhà nước quan tâm đầu tư nhiều.

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH

Câu 1. Cho bảng số liệu

Cơ cấu khách quốc tế đến Việt Nam phân theo phương tiện vận chuyển năm 2005 và 2014

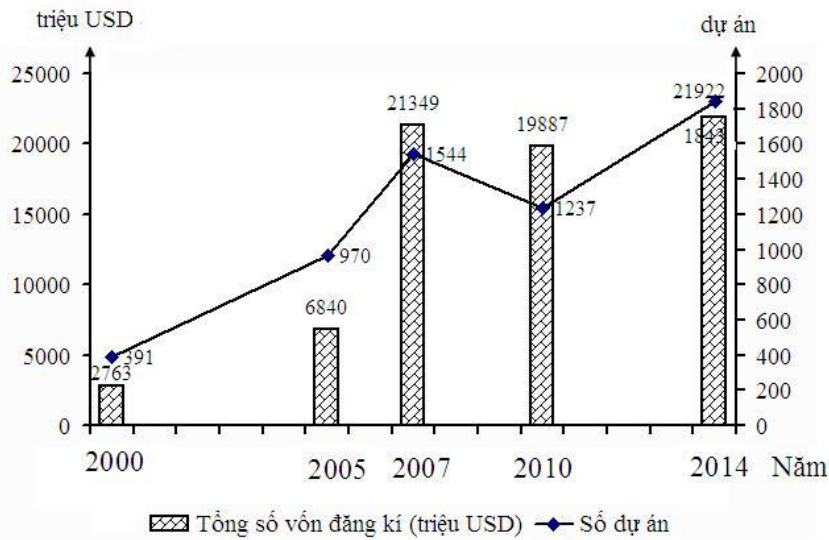
(Đơn vị: %)

Năm	2005	2014
Đường hàng không	67,1	78,1
Đường thủy	5,8	1,7
Đường bộ	27,1	20,2

Biểu đồ nào thể hiện thích hợp nhất cơ cấu khách quốc tế đến Việt Nam phân theo phương tiện vận chuyển năm 2005 và 2014?

A. Biểu đồ kết hợp. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ đường. **D. Biểu đồ tròn.**

Câu 2. Cho biểu đồ



ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP THỜI KÌ 2000 - 2014

Hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

- A. Tổng số vốn đăng ký và số dự án tăng ổn định.
- B. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam tăng không ổn định.**
- C. Tổng số vốn đăng ký tăng chậm hơn số dự án.
- D. Quy mô của các dự án giảm mạnh đến năm 2010, sau đó lại tăng.

Câu 3. Tài nguyên du lịch tự nhiên bao gồm:

- A. khí hậu, nước, sinh vật, lễ hội.
- B. địa hình, sinh vật, làng nghề, ẩm thực.
- C. địa hình, khí hậu, nước, sinh vật.**
- D. địa hình, di tích, lễ hội, sinh vật.

Câu 4. Tài nguyên du lịch nhân văn bao gồm:

- A. khí hậu, nước, sinh vật, lễ hội.
- B. di tích, lễ hội, làng nghề, ẩm thực.**
- C. địa hình, khí hậu, nước, sinh vật.
- D. địa hình, di tích, lễ hội, sinh vật.

Câu 5. Hoạt động du lịch biển của các tỉnh phía Nam có thể diễn ra quanh năm vì

- A. giá cả hợp lý.
- B. nhiều bãi biển đẹp.
- C. không có mùa đông lạnh.**
- D. cơ sở lưu trú tốt.

Câu 6. Cho bảng số liệu sau

Giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta giai đoạn 2000-2014 (Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2000	2005	2006	2007	2008	2014
Xuất khẩu	14,5	32,4	39,8	48,6	62,7	150,0
Nhập khẩu	15,6	36,8	44,9	62,8	80,7	147,8
Tổng	30,1	69,2	84,7	111,4	143,4	297,8

Giải thích tại sao giá trị xuất nhập khẩu tăng rất nhanh từ sau năm 2000?

- A. Mỹ đã xoá bỏ cấm vận đối với Việt Nam.
- B. Việt Nam bắt đầu mở cửa quan hệ với các nước.
- C. Việt Nam đã gia nhập tổ chức Thương mại thế giới.
- D. Việt Nam đã gia nhập Hiệp hội các nước Đông Nam Á.

Câu 7. Cho bảng số liệu

Cơ cấu hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế

Năm	2005	2013
Nhà nước	22	0,6
Ngoài Nhà nước	77	82,4
Có vốn đầu tư nước ngoài	1	0,6

Hãy cho biết nhận xét nào sau đây không đúng với các biểu đồ trên?

- A. Giảm tỉ trọng hành khách vận chuyển ở ở thành phần kinh tế Nhà nước.
- B. Tăng tỉ trọng hành khách vận chuyển ở ở thành phần kinh tế ngoài Nhà nước.
- C. Cơ cấu hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế ít có sự thay đổi.
- D. Hành khách vận chuyển ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có tỉ trọng rất nhỏ.

Câu 8. Dựa vào Atlas ĐLVN trang 24, hãy cho biết thị trường xuất khẩu lớn nhất của nước ta hiện nay là các quốc gia nào sau đây?

- A. Ấn Độ, Nhật Bản, Canada.
- B. Liên Bang Nga, Pháp, Hoa Kỳ.
- C. Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc.
- D. Singapor, Ba Lan, Hàn Quốc.

Câu 9. Nhân tố nào sau đây được cho là quan trọng nhất thúc đẩy du lịch nước ta phát triển?

- A. Tình hình chính trị ổn định.
- B. Tài nguyên du lịch phong phú.
- C. Đời sống nhân dân được nâng cao.
- D. Chất lượng phục vụ ngày càng tốt.

Câu 12. Cho bảng số liệu

Quy mô và cơ cấu số khách du lịch quốc tế đến Việt Nam phân theo phương tiện đến trong giai đoạn 2000 – 2014

Loại hình	Năm 2000	Năm 2014
Tổng số khách (nghìn lượt)	2140,1	7959,9
Đường hàng không (%)	52,0	78,1
Đường thủy (%)	12,0	1,7
Đường bộ (%)	36,0	20,2

Căn cứ vào bảng số liệu, hãy cho biết nhận xét nào dưới đây không đúng về số lượt khách quốc tế và cơ cấu của nó phân theo phương tiện đến Việt Nam trong giai đoạn 2000 – 2014?

- A. Tổng số khách quốc tế tăng 3,7 lần.
- B. Đường hàng không đóng vai trò chủ đạo, tỉ trọng có xu hướng tăng nhanh.
- C. Đường thủy luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất và có xu hướng giảm nhanh.
- D. Đường bộ có xu hướng tăng nhanh về tỉ trọng.

Câu 13. Dựa vào biểu đồ xuất nhập khẩu hàng hoá qua các năm (Atlas ĐLVN trang 24), năm 2007 nước ta nhập siêu là bao nhiêu tỉ USD?

- A. 5,2 tỉ USD.
- B. 10,2 tỉ USD.
- C. 14,2 tỉ USD.
- D. 15,2 tỉ USD.

Câu 14. Ý nào sau đây không đúng khi nói về phong trào người Việt dùng hàng Việt có ý nghĩa

- A. thúc đẩy các ngành sản xuất trong nước phát triển.
- B. giảm sự phụ thuộc vào hàng nhập khẩu.
- C. thay đổi thói quen sinh hàng ngoại nhập.
- D. tăng tổng mức bán lẻ hàng hoá.

Câu 15. Ngành du lịch thật sự phát triển từ sau năm 1990 cho đến nay là nhờ

- A. nước ta giàu tiềm năng phát triển du lịch.
- B. quy hoạch các vùng du lịch.
- C. phát triển các điểm du lịch.
- D. chính sách Đổi mới của Nhà nước.

Câu 16. Căn cứ vào Atlas ĐLVN trang 24, hãy cho biết ở Tây Nguyên, tỉnh có tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo đầu người dưới 4 triệu đồng/người là

- A. KonTum B. Lâm Đồng. C. Gia Lai. D. Đắk Nông.

Câu 17. Một số bãi biển nổi tiếng ở Bắc Trung Bộ là

- A. Cát Bà, Đồ Sơn, Trà Cổ, Non Nước. **B.** Cửa Lò, Thiên Cầm, Đá Nhảy, Lăng Cô.
C. Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Quy Nhơn, Vân Phong. D. Nha Trang, Phan Rang, Mũi Né, Đá Nhảy.

Câu 18. Vùng bờ biển tập trung nhiều bãi tắm đẹp có giá trị hàng đầu đối với hoạt động du lịch biển ở nước ta là

- A. đồng bằng sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ.
C. duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.

Câu 19. Cho bảng số liệu

Giá trị nhập khẩu hàng hoá phân theo khu vực kinh tế trong giai đoạn 2000 – 2014
(Đơn vị: triệu USD)

Năm	2000	2014
Khu vực kinh tế trong nước	11284,5	63638,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4352,0	84210,9
Tổng	15636,5	147849,1

Để thể hiện quy mô, cơ cấu kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của nước ta trong hai năm 2000 và 2014, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ miền. **B.** Biểu đồ tròn. C. Biểu đồ cột. D. Biểu đồ đường.

Câu 20. Cho bảng số liệu

Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 2000 – 2014

Năm	2000	2005	2010	2012	2014
Số dự án đăng ký (dự án)	391	970	1237	1287	1843
Tổng số vốn đăng ký (tỉ USD)	2,8	6,8	19,9	16,4	21,9
Vốn thực hiện (tỉ USD)	2,4	3,3	11,0	10,0	12,5

Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào dưới đây đúng về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong giai đoạn 2000 – 2014? A. Số dự án đăng ký tăng hơn 5 lần.

B. Quy mô số vốn thực hiện có xu hướng tăng nhưng không ổn định.

C. Tỷ lệ vốn thực hiện luôn đạt khoảng 90% so với vốn đăng ký.

D. Tổng số vốn đăng ký và vốn thực hiện tăng liên tục.

Câu 21. Sau Đổi mới, hoạt động buôn bán của nước ta ngày càng mở rộng theo hướng

A. chú trọng vào thị trường Nga và Đông Âu. B. chủ yếu tập trung vào thị trường Đông Nam Á.

C. đa dạng hoá, đa phương hoá thị trường.

D. chủ yếu tập trung vào thị trường Trung Quốc.

Câu 22. Thị trường nhập khẩu chủ yếu của nước ta là

A. Châu Á Thái Bình Dương và châu Âu.

B. Trung Quốc và các nước Đông Nam Á.

C. Nhật Bản và Trung Quốc.

D. các nước Đông Nam Á và Nhật Bản.

Câu 23. Hai di sản thiên nhiên thế giới ở Việt Nam là

A. vườn quốc gia Cúc Phương và đảo Cát Bà.

B. Vịnh Hạ Long và quần thể Phong Nha – Kẻ Bàng.

C. Phố cổ Hội An và di tích Mỹ Sơn.

D. bãi đá cổ Sa Pa và thành nhà Hồ,

Câu 24. Cho bảng số liệu

Kim ngạch xuất nhập khẩu ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014 (Đơn vị: triệu USD)

Năm	Tổng số	Xuất khẩu	Nhập khẩu
2000	30 119,2	14 482,7	15 636,5
2014	298 066,2	150 217,1	147 849,1

Để thể hiện quy mô tổng kim ngạch xuất – nhập khẩu ở nước ta trong hai năm 2000 và 2014 thì bán kính hình tròn thể hiện năm 2014 gấp khoảng mấy lần so với năm 2000?

- A. 9,9 lần. B. 6,9 lần. C. 3,1 lần. D. 1,3 lần.

Câu 25. Cho bảng số liệu

**Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hoá
phân theo nhóm hàng ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014**

Mặt hàng	2000	2005	2010	2012	2014
Quy mô (triệu USD)	14 482,7	32 447,1	72 236,7	114	150
				529,2	217,1

Cơ cấu (%)

- Hàng CN nặng và khoáng sản	37,2	36,1	31,0	42,1	44,0
- Hàng CN nhẹ và TTCN	33,9	41,0	46,1	37,8	39,3
- Hàng nông-lâm-thủy sản	28,9	22,7	22,9	20,1	16,7

Theo bảng số liệu trên, cho biết nhận xét nào sau đây không đúng về quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hoá phân theo nhóm hàng ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014? A. Tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá tăng nhanh và liên tục.

B. Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản có tỉ trọng tăng 6,8%.

C. Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp có tỉ trọng tăng liên tục.

D. Hàng nông-lâm-thủy sản luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất và có xu hướng giảm.

Câu 26. Cho bảng số liệu

Tình hình xuất – nhập khẩu của nước ta giai đoạn 2000 – 2014 (Đơn vị: triệu USD)

Năm	2000	2005	2010	2014
Giá trị xuất khẩu	14,5	32,4	72,2	150,2
Giá trị nhập khẩu	15,6	36,8	84,8	147,8
Cán cân xuất-nhập khẩu	- 1,1	- 4,4	- 12,6	2,4

Cho biết nhận xét nào dưới đây không đúng về tình hình xuất-nhập khẩu ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014?

A. Giá trị nhập khẩu tăng nhanh và liên tục.

B. Giá trị xuất khẩu tăng nhanh và liên tục.

C. Năm 2000, 2005, 2010 nước ta luôn trong tình trạng nhập siêu.

D. Giá trị nhập khẩu luôn cao hơn giá trị xuất khẩu.

Câu 27. Căn cứ vào Atlas trang 25, hãy xác định các trung tâm du lịch có ý nghĩa quốc gia là

A. Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Tp. Hồ Chí Minh.

B. Lạng Sơn, Hạ Long, Hải Phòng, Vinh

C. Quy Nhơn, Đà Lạt, Nha Trang, Buôn Ma Thuột.

D. Cần thơ, Phú Quốc, Cà Mau, Tây Ninh.

**CHỦ ĐỀ VÙNG KINH TẾ
TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ**

Câu 1. Một trong những thế mạnh thế mạnh về nông nghiệp của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. cây trồng ngắn ngày.

B. nuôi thủy sản.

C. chăn nuôi gia súc lớn.

D. chăn nuôi gia cầm.

Câu 2. Khó khăn đối với việc nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ không bao gồm:

A, hiện tượng rét đậm, rét hại, sương muối.

B. tình trạng thiếu nước về mùa đông.

C. mạng lưới cơ sở chế biến nông sản.

D. kinh nghiệm trồng và chế biến của người dân.

Câu 3. Điều kiện sinh thái nông nghiệp nổi bật ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. khí hậu phân ra hai mùa mưa, khô rõ rệt.

- B. thường xảy ra bão, lụt, nạn cát bay, gió Lào.
 C. nhiều vùng biển thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.
D. khí hậu cận nhiệt, ôn đới trên núi, có mùa đông lạnh.

Câu 4. Tại sao Trung du và miền núi Bắc Bộ có đàn trâu lớn nhất nước ta?

- A. Cơ sở chế biến rất phát triển. **B.** Có nhiều đồng cỏ, khí hậu thích hợp.
 C. Nhu cầu tiêu thụ trâu lớn nhất. **D.** Nhu cầu sức kéo trong sản xuất nông nghiệp lớn.

Câu 5. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết cây chè được trồng chủ yếu ở những vùng nào sau đây:

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên. **B.** Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.
 C. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ. **D.** Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 6. Thế mạnh đặc biệt trong việc phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là do

- A. nguồn nước tưới đảm bảo quanh năm. **B.** có nhiều giống cây trồng cận nhiệt và ôn đới.
C. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh. **D.** đất feralit trên đá phiến, đá vôi chiếm diện tích lớn.

Câu 7. Khó khăn lớn nhất về tự nhiên đối với phát triển chăn nuôi gia súc ở TD-MNBắc Bộ là

- A. thiếu nước về mùa đông. **B.** hiện tượng rét đậm, rét hại.
 C. chất lượng đồng cỏ chưa cao. **D.** địa hình bị chia cắt phức tạp.

Câu 8. Dựa vào Atlas trang Hành chính, tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Ninh là

- A. Việt Trì. **B.** Nghĩa Lộ. **C.** Hạ Long. **D.** Vĩnh Yên.

Câu 9. Nơi có thể trồng rau ôn đới và sản xuất hạt giống rau quanh năm ở vùng TD-MNBắc Bộ là

- A. Mẫu Sơn (Lạng Sơn). **B.** Mộc Châu (Sơn La).
 C. Đồng Văn (Hà Giang). **D.** Sa Pa (Lào Cai).

Câu 10. Khó khăn trong sản xuất cây công nghiệp hàng năm ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. người dân ít có kinh nghiệm trồng cây hàng năm.
B. địa hình dốc nên đất dễ bị thoái hoá, làm thủy lợi khó khăn.
C. dành diện tích đất trồng để phát triển cây công nghiệp lâu năm.
 D. các cây hàng năm không có thị trường và đem lại hiệu quả kinh tế thấp.

Câu 11. Cây chè được trồng chủ yếu ở vùng

- A. Bắc Trung Bộ. **B.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.
 C. Tây Nguyên. **D.** Đông Nam Bộ.

Câu 12. Vùng than lớn nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ phổ biến ở tỉnh

- A. Lạng Sơn. **B.** Quảng Ninh. **C.** Thái Nguyên. **D.** Lào Cai.

Câu 13. Các khoáng sản có trữ lượng lớn của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A.** than đá, sắt, apatit, đá vôi. **B.** than đá, sắt, dầu khí, crôm, apatit.
 C. crôm, vàng, titan, bô xít, than nâu. **D.** than bùn, dầu khí, thiếc, bô xít.

Câu 14. Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có tiềm năng thủy điện lớn nhất cả nước là do A.

- khí hậu có mưa nhiều, sông đầy nước quanh năm. **B.** địa hình dốc, sông nhỏ nhiều thác ghềnh.
C. sông ngòi có lưu lượng nước lớn, địa hình dốc. **D.** mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều phù sa.

Câu 15. Dân tộc không định cư Trung du và miền núi Bắc Bộ là dân tộc nào dưới đây?

- A. Mông. **B.** Thái. **C.** Mường. **D.** Chăm.

Câu 16. Vùng nào sau đây có điều kiện sinh thái nông nghiệp với khí hậu cận nhiệt đới, ôn đới trên núi, có mùa đông lạnh?

- A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **B.** Đồng bằng sông Hồng.
 C. Tây Nguyên. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 17. Tại sao Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh về thủy điện?

- A. Sông suối dài, nhiều nước quanh năm. **B.** Sông có độ dốc lớn, nguồn nước dồi dào.
 C. Có nhiều hồ tự nhiên để tích trữ nước. D. Có khí hậu nóng ẩm, mưa quanh năm.

Câu 18. Việc phát triển thủy điện sẽ tạo ra động lực mới cho sự phát triển của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, nhất là lĩnh vực

- A.** khai thác và chế biến khoáng sản. B. khai thác và chế biến lâm sản.
 C. khai thác và chế biến thủy hải sản. D. chế biến lương thực, cây công nghiệp.

Câu 19. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có điều kiện sinh thái nông nghiệp nào sau đây?

- A. Đồng bằng hẹp, vùng đồi trước núi.
B. Đất feralit đỏ vàng, đất phù sa cổ bạc màu, có mùa đông lạnh.
 C. Thường xảy ra thiên tai (bão, lụt), nạn cát bay.
 D. Có nhiều vùng biển thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.

Câu 20. Diện tích tự nhiên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm khoảng bao nhiêu phần trăm diện tích tự nhiên cả nước?

- A. 20,5%. **B.** 30,5%. C. 40,5%. D. 50,5%.

Câu 21. Số dân ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2006 là hơn

- A. 11 triệu người. **B.** 12 triệu người.
 C. 13 triệu người. D. 14 triệu người.

Câu 22. Trữ năng thủy điện trên hệ thống sông Hồng chiếm hơn

- A.** 1/3. B. 2/3. C. 1/2. D. 3/4.

Câu 23. Cây công nghiệp chủ lực của Trung du và miền núi Bắc bộ là

- A. đậu tương. B. cà phê. **C.** chè. D. thuốc lá.

Câu 24. So với cả nước, đàn trâu của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ chiếm khoảng:

- A.** 1/2. B. 1/5. C. 2/3. D. 2/5.

Câu 25. Trữ năng thủy điện trên sông Đà là khoảng (triệu kw)

- A. 4. **B.** 6. C. 9. D. 11.

Câu 26. Đất chiếm phần lớn diện tích của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. đất phù sa cổ B. đất đồi.
C. đất feralit trên đá vôi. D. đất mùn pha cát.

Câu 27. Trung du và miền núi Bắc Bộ có kiểu khí hậu:

- A. nhiệt đới ẩm gió mùa. B. nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông ẩm.
C. nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh. D. cận xích đạo, mùa hạ có mưa phùn.

Câu 28. Các đồng cỏ ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có độ cao trung bình: (m)

- A. 500-600. **B.** 600-700. C. 700-800. D. 900-1000.

Câu 29. Đàn bò của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm bao nhiêu phần trăm đàn bò của cả nước (năm 2005)?

- A. 16% . B. 19% . C. 25% . D. 57% .

Câu 30. Các loại cây dược liệu quý (tam thất, đương quy, đỗ trọng...) trồng nhiều ở:

- A. Vùng núi cao Hoàng Liên Sơn, Cao Bằng, Lạng Sơn. B. Hà Giang, Thái Nguyên, Sơn La
 C. Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang. **D.** Vùng núi cao Hoàng Liên Sơn, Hà Giang.

Câu 31. Vùng Tây Bắc có đặc điểm khí hậu khác vùng Đông Bắc là

- A. khí hậu lạnh hơn. **B.** khí hậu ẩm và khô hơn.
 C. khí hậu mát mẻ, mùa đông nóng. D. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

Câu 32. Trung du và miền núi Bắc Bộ ngày càng thuận lợi cho việc giao lưu với các vùng khác trong nước và xây dựng nền kinh tế mở, nhờ có

- A. có nhiều tài nguyên khoáng sản.
B. mạng lưới giao thông vận tải đang được đầu tư, nâng cấp.
 C. nông phẩm nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới.
 D. có nhiều dân tộc ít người sinh sống.

Câu 33. Thế mạnh nào sau đây không phải của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Phát triển tổng hợp kinh tế biển và du lịch. B. Khai thác và chế biến khoáng sản, thủy điện.

C. Chăn nuôi gia cầm (đặc biệt là vịt đàn). D. Trồng và chế biến cây công nghiệp.

Câu 34. Nét đặc trưng về vị trí địa lí của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. giáp Lào, giáp biển. B. giáp hai vùng kinh tế, giáp biển.
C. có cửa ngõ giao lưu với thế giới. **D. có biên giới chung với hai nước, giáp biển.**

Câu 35. Khó khăn lớn nhất trong việc khai thác khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:

- A. khoáng sản phân bố rải rác. B. khí hậu diễn biến thất thường.
C. địa hình dốc, giao thông khó khăn. D. đòi hỏi chi phí đầu tư lớn và công nghệ cao.

Câu 36. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam, cho biết vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ gồm mấy tỉnh?

- A. 13 tỉnh. B. 14 tỉnh. C. 15 tỉnh. **D. 16 tỉnh.**

Câu 37. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam, xác định các tỉnh thuộc vùng Tây Bắc nước ta.

- A. Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang. **B. Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình.**
C. Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Yên Bái. D. Sơn La, Điện Biên, Phú Thọ, Hà Giang.

Câu 39. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam, cho biết tỉnh nào sau đây không thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Hải Dương.** B. Tuyên Quang. C. Thái Nguyên. D. Hà Giang.

Câu 40. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam, cho biết khoáng sản nào sau đây không tập trung nhiều ở Trung du và miền núi Bắc bộ?

- A. Sắt. B. Đồng. **C. Bôxit.** D. Pyrit

Câu 41. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam, cho biết các nhà máy thủy điện đã và đang xây dựng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

- A. Hòa Bình, Thác Bà, Sơn La.** B. Hòa Bình, Thác Bà, Trị An.
C. Hòa Bình, Trị An, Sơn La. D. Đa Nhim, Thác Bà, Sơn La.

Câu 42. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam, cho biết thiếc và bôxit tập trung chủ yếu đâu?

- A. Lào Cai. **B. Cao Bằng.** C. Yên Bái. D. Lai Châu

Câu 43. Yếu tố tự nhiên nào quyết định đến việc phát triển thế mạnh trồng rau quả cận nhiệt và ôn đới ở Trung du và miền núi Bắc Bộ ?

- A. Địa hình đồi núi là chủ yếu. **B. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh**
C. Đất feralit màu mỡ. D. Lượng mưa, độ ẩm lớn.

ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Câu 1. Tại sao tài nguyên đất ở Đồng bằng sông Hồng đang bị xuống cấp?

- A. Thường xuyên bị khô hạn. **B. Hệ số sử dụng đất cao.**
C. Bón quá nhiều phân hữu cơ. D. Xói mòn, rửa trôi diễn ra mạnh.

Câu 2. Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. tăng khu vực III, giảm khu vực I và II. **B. giảm khu vực I, tăng khu vực II và III.**
C. tăng khu vực III và I, giảm khu vực II. **D. tăng khu vực I, giảm khu vực II và III.**

Câu 3. Tại sao trong định hướng phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng lại chú trọng đến việc hình thành và phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm ?

- A. Để khai thác nguồn tài nguyên khoáng sản dồi dào.
B. Để sử dụng có hiệu quả thế mạnh về tự nhiên và con người.
C. Để thu hút triệt để nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào nước ta.
D. Để tận dụng thế mạnh về tiềm năng thủy điện và khoáng sản.

Câu 4. Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp so với tổng diện tích tự nhiên ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. 15,4% B. 79,5% C. 59,7% **D. 51,2%**

Câu 5. Vấn đề kinh tế - xã hội đang được quan tâm hàng đầu ở Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn hiện nay là

- A. sức ép của dân số đối với phát triển kinh tế- xã hội.**

- B. đô thị hoá diễn ra nhanh chóng, ô nhiễm môi trường đô thị.
 C. sự phát triển ồ ạt của các khu công nghiệp khu chế xuất.
 D. tình trạng thu hẹp diện tích đất trồng lúa và vấn đề ô nhiễm môi trường. **Câu**

6. Tỉnh có năng suất lúa cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng hiện nay là

- A. Nam Định. **B. Thái Bình.** C. Hải Dương. D. Hưng Yên.

Câu 7. Đồng bằng sông Hồng có tài nguyên nước ngọt phong phú chủ yếu là do

- A. có lượng mưa dồi dào. **B. nằm ở hạ nguồn hai hệ thống sông lớn.**
 C. địa hình bằng phẳng. **D. vị trí nằm tiếp giáp với biển.**

Câu 8. Ở Đồng bằng sông Hồng vấn đề việc làm là vấn đề hết sức nan giải vì

- A.** nguồn lao động dồi dào, nền kinh tế còn chậm phát triển.
 B. nguồn lao động dồi dào, trình độ của người lao động còn hạn chế.
 C. vùng có số dân đông, mật độ dân số cao nhất nước ta.
 D. cơ cấu kinh tế theo ngành và lãnh thổ còn chậm chuyển dịch.

Câu 9. Vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta là

- A.** Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
 C. Duyên hải miền Trung. D. Đông Nam Bộ.

Câu 10. Than nâu phân bố nhiều nhất ở

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. **B. Đồng bằng sông Hồng.**
 C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 11. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ khu vực I ở Đồng bằng sông Hồng diễn ra theo hướng

- A.** giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản.
 B. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt, giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản.
 C. giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi.
 D. giảm tỉ trọng ngành trồng trọt và chăn nuôi, tăng nhanh tỉ trọng ngành thủy sản. **Câu**

12. Tỉnh nào ở Đồng bằng sông Hồng có ngành công nghiệp khai thác khí đốt?

- A. Vĩnh Phúc. **B. Thái Bình.** C. Hải Dương. D. Hưng Yên.

Câu 13. Hạn chế lớn nhất về tự nhiên đối với việc phát triển sản xuất công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. khí hậu có mùa đông lạnh.
 B. nền đất phù sa yếu, gây trở ngại cho việc xây dựng các nhà máy, xí nghiệp.
C. khoáng sản khá nghèo nàn, phần lớn phải nhập từ vùng khác.
 D. mạng lưới sông ngòi dày đặc khó khăn cho việc vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm.

Câu 14. Vùng có năng suất lúa cao nhất cả nước là

- A.** Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
 B. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 15. Tại sao tài nguyên nước ở Đồng bằng sông Hồng phong phú?

- A.** Do lượng mưa lớn, độ bốc hơi không nhiều. B. Do lượng mưa lớn và diễn ra quanh năm.
 C. Không khí ẩm từ biển thổi vào quanh năm. D. Tỷ lệ che phủ rừng cao đã hạn chế bốc hơi nước.

Câu 16. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, không tạo thuận lợi cho ĐBS Hồng

- A. thâm canh, xen canh, tăng vụ. B. đưa vụ đông lên thành vụ chính.
C. trồng cây công nghiệp nhiệt đới dài ngày. D. trồng được nhiều loại cây cận nhiệt.

Câu 17. Khí hậu nhiệt đới với mùa đông lạnh của Đồng bằng sông Hồng có lợi thế

- A. trồng được nhiều khoai tây. B. tăng thêm vụ lúa đông xuân.
C. phát triển các loại rau ôn đới. D. chăn nuôi nhiều gia súc xứ lạnh.

Câu 18. Sức ép lớn nhất đối với việc sản xuất lương thực, thực phẩm Đồng bằng sông Hồng là

- A. thiếu nguồn lao động. B. đô thị hóa với tốc độ nhanh.
 C. chuyển đổi cơ cấu cây trồng còn chậm.

D. bình quân đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp.

Câu 19. Nhận định nào không phải là hạn chế chủ yếu của Đồng bằng sông Hồng ?

- A. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm.
- B. Chịu ảnh hưởng nhiều của những thiên tai.
- C. Sức ép dân số đối với vấn đề phát triển kinh tế - xã hội.
- D.** Cơ sở vật chất – kĩ thuật chưa phát triển bằng các vùng khác.

Câu 20. Nhận định đúng nhất về sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng là

- A. Có sự chuyển biến cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- B.** Có sự chuyển biến cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực nhưng vẫn còn chậm.
- C. Có sự chuyển biến cơ cấu kinh tế diễn ra còn chậm, chưa phát huy được hết thế mạnh của vùng.
- D. Có sự chuyển biến cơ cấu kinh tế tương đối nhanh, nhưng nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất.

Câu 21. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. tiếp tục tăng đều tỷ trọng của cả 3 khu vực I, II, III.
- B. tiếp tục tăng tỷ trọng của khu vực I và III, giảm tỷ trọng khu vực II.
- C. tiếp tục giảm tỷ trọng khu vực I và II, tăng tỷ trọng khu vực III.
- D.** tiếp tục giảm tỷ trọng khu vực I, tăng nhanh tỷ trọng khu vực II và III.

Câu 22. Xu hướng chuyển dịch trong khu vực I ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. tăng tỷ trọng ngành trồng trọt và giảm tỷ trọng ngành chăn nuôi.
- B.** giảm tỷ trọng ngành trồng trọt và tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi.
- C. giảm tỷ trọng ngành trồng trọt và chăn nuôi, tăng tỷ trọng ngành thủy sản.
- D. tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, giảm tỷ trọng ngành thủy sản và trồng trọt.

Câu 23. Đất phù sa màu mỡ ở Đồng bằng sông Hồng chiếm khoảng

- A. 60 %.
- B. 65 %.
- C.** 70 %.
- D. 75%.

Câu 24. Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG (Đơn vị %)

Năm	1990	1995	2000	2010
Nông- Lâm- Ngư	45,6	32,6	29,1	12,6
Công nghiệp- xây dựng	22,7	25,4	27,5	43,8
Dịch vụ	31,7	42,0	43,4	43,6

Chọn dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng từ 1990- 2010.

- A. Biểu đồ tròn.
- B.** Biểu đồ miền.
- C. Biểu đồ đường.
- D. Biểu đồ cột chồng.

BẮC TRUNG BỘ

Câu 1. Tại sao các nhà máy thủy điện ở Bắc Trung Bộ chủ yếu có công suất nhỏ?

- A. Các sông suối luôn ít nước quanh năm.
- B.** Phần lớn sông ngắn, trữ năng thủy điện ít.
- C. Thiếu vốn để xây dựng các nhà máy thủy điện quy mô lớn.
- D. Nhu cầu tiêu thụ điện trong sản xuất và sinh hoạt chưa cao.

Câu 2. Để phát huy thế mạnh công nghiệp của BTB, vấn đề quan trọng hàng đầu cần giải quyết là

- A. điều tra trữ lượng các loại khoáng sản.
- B. tăng cường đào tạo đội ngũ nhân lực chất lượng cao.
- C.** đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và cơ sở năng lượng.
- D. thực hiện các chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Câu 3. Cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển vùng BTB đang có sự thay đổi khá rõ nét, chủ yếu là do

- A.** phát triển nuôi thủy sản nước lợ, nước mặn.
- B. phát triển chăn nuôi đại gia súc và gia cầm.
- C. phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm.
- D. phát triển vốn rừng, mở rộng các vùng thâm canh.

Câu 4. Khó khăn đối với việc đánh bắt thủy sản ở Bắc Trung Bộ hiện nay là

- A. thiếu lực lượng lao động. **B.** phần lớn tàu thuyền có công suất nhỏ.
C. ngư dân chưa có kinh nghiệm đánh bắt. **D.** mưa bão diễn ra quanh năm.

Câu 5. Dựa vào Atlas trang 21, trung tâm công nghiệp Vinh bao gồm các ngành nào sau đây ?

- A.** Cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản.
B. Điện tử, dệt may, đóng tàu, chế biến nông sản.
C. Luyện kim màu, hoá chất phân bón, chế biến thực phẩm.
D. Sản xuất giấy xenlulo, luyện kim đen, đóng tàu.

Câu 6. Dựa vào Atlas trang 27, ngành chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP ở vùng Bắc Trung Bộ

- A. nông, lâm nghiệp, thủy sản. **B.** công nghiệp và xây dựng.
C. dịch vụ. **D.** kinh tế biển.

Câu 7: Ranh giới tự nhiên giữa vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. dãy núi Hoàng Sơn. **B.** dãy núi Bạch Mã.
B. sông Bến Hải. **D.** sông Gianh.

Câu 8. Bắc Trung Bộ, rừng giàu chủ yếu tập trung ở các tỉnh

- A. Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình. **B.** Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình.
C. Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị. **D.** Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế.

Câu 9. Ý nào không đúng khi nói về ý nghĩa của việc phát triển CSHT (GTVT: đường bộ) ở BTB?

- A. Làm tăng vai trò trung chuyển, nối các tỉnh miền Bắc với miền Nam.

B. Đẩy mạnh giao lưu với Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh.

- C. Tạo ra thế mở cửa hơn nữa cho vùng và cho sự phân công lao động mới.

- D. Hình thành các khu kinh tế cảng biển tạo thế phát triển kinh tế mở.

Câu 10. Một số bãi biển nổi tiếng ở Bắc Trung Bộ là:

- A. Cát Bà, Đồ Sơn, Trà Cổ, Non Nước. **B.** Cửa Lò, Thiên Cầm, Đá Nhảy, Lăng Cô.

- C. Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Quy Nhơn, Vân Phong. **D.** Nha Trang, Phan Rang, Mũi Né, Đá Nhảy.

Câu 11. Các tỉnh, thành phố không thuộc vùng Bắc Trung Bộ là :

- A. Nghệ An, Thanh Hoá, Quảng Trị. **B.** Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình.

- C. Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Thừa Thiên – Huế. **D.** Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi.

Câu 12. Ở Bắc Trung Bộ, vấn đề hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư góp phần

- A. đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- B. giải quyết việc làm cho người lao động, hạn chế du canh du cư.

- C.** hình thành cơ cấu kinh tế độc đáo, khai thác có hiệu quả tiềm năng.

- D. tạo ra cơ cấu ngành, tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian.

Câu 13. Ý nghĩa nổi bật của việc xây dựng đường Hồ Chí Minh đối với vùng Bắc Trung Bộ là

- A. tạo thế mở cho nền kinh tế, thu hút đầu tư cả trong và ngoài nước.

- B.** thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực đồi núi phía tây.

- C. góp phần hình thành cơ cấu liên hoàn nông – lâm – ngư nghiệp.

- D. tạo thuận lợi cho việc xây dựng các cửa khẩu với Lào và Campuchia.

Câu 14. Việc hình thành cơ cấu kinh tế nông – lâm – ngư nghiệp có ý nghĩa lớn đối với BTB là do

- A. phát triển kinh tế - xã hội của vùng còn nhiều khó khăn.

- B. lãnh thổ kéo dài theo hướng Bắc – Nam.

- C.** lãnh thổ gồm các khu vực đồi núi thấp, đồng bằng ven biển và biển.

- D. không có khả năng phát triển công nghiệp.

Câu 15. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, những vùng nuôi nhiều bò ở nước ta là

- A. Tây Nguyên, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

- B.** Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

- C. Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

D. Duyên hải Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên.

Câu 16. Việc trồng rừng ven biển và rừng ngập mặn ở Bắc Trung Bộ sẽ không có tác dụng

A. chắn gió, chắn bão. **B.** hạn chế tác hại của lũ đầu nguồn.

C. ngăn không cho cát bay, cát chảy. **D.** chắn sóng, nuôi trồng thủy sản.

Câu 17. Nơi chịu nhiều tác hại của hiện tượng cát bay, cát chảy ở nước ta là vùng ven biển

A. Bắc Trung Bộ và đồng bằng sông Hồng. **B.** Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

C. đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam

Câu 18. Dựa vào Atlas địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết tỉnh nào sau đây không thuộc vùng Bắc Trung Bộ?

A. Hà Tĩnh. B. Thanh Hóa. **C.** Quảng Ngãi. D. Quảng Trị.

Câu 19. Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ là

A. dãy Hoành Sơn. B. dãy Trường Sơn Bắc. **C.** dãy Bạch Mã. D. dãy Trường Sơn Nam.

Câu 20. Năm 2006, độ che phủ rừng của vùng Bắc Trung Bộ là

A. 47,2 %. B. 47,5%. **C.** 47,8%. D. 48%

Câu 21. Vấn đề hình thành cơ cấu nông – lâm - ngư nghiệp ở Bắc Trung Bộ có ý nghĩa

A. tạo ra cơ cấu ngành đa dạng, khai thác hợp lí các tiềm năng của vùng.

B. giải quyết việc làm cho một bộ phận lao động, hạn chế du canh, du cư.

C. hình thành cơ cấu kinh tế độc đáo, khai thác hiệu quả các tiềm năng biển và đất liền.

D. tạo ra cơ cấu ngành, tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian.

Câu 22. Vào mùa hạ gió phơn Tây Nam thổi mạnh ở vùng Bắc Trung Bộ là do

A. ảnh hưởng của Biển Đông.

B. ảnh hưởng của gió mùa.

C. bức chắn địa hình.

D. ảnh hưởng của gió mùa và bức chắn địa hình.

Câu 23. Các loại rừng ở Bắc Trung Bộ xếp theo tỉ lệ diện tích từ lớn đến nhỏ là

A. rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

B. rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

C. rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

D. rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng.

Câu 25. Dựa vào Atlas địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết đảo Côn Cỏ thuộc tỉnh nào của BTB?

A. Thanh Hóa. B. Hà Tĩnh. C. Quảng Bình. **D.** Quảng Trị.

Câu 26. Tỉnh trọng điểm về nghề cá ở Bắc Trung Bộ là

A. Thanh Hóa. B. Hà Tĩnh. C. Quảng Bình. **D.** Nghệ An.

Câu 27. Dựa vào Atlas địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết các cảng biển: Vũng Áng, Chân Mây lần lượt thuộc về các tỉnh ở Bắc Trung Bộ là

A. Hà Tĩnh, Thừa Thiên – Huế.

B. Thừa Thiên – Huế, Hà Tĩnh.

C. Thanh Hóa, Thừa Thiên – Huế.

D. Nghệ An, Thừa Thiên – Huế.

Câu 28. Các loại cây CN hàng năm thích hợp với vùng đất cát pha ở đồng bằng ven biển BTB là

A. lạc, mía, thuốc lá.

B. đậu tương, đay, cói.

C. mía, bông, dâu tằm.

D. lạc, đậu tương, bông.

Câu 29. Dựa vào Atlas địa lí Việt Nam tr 27, hãy cho biết tỉnh nào của BTB chuyên canh về cây chè?

A. Thanh Hóa.

B. Hà Tĩnh.

C. Nghệ An.

D. Quảng Trị.

Câu 30. Đàn bò và đàn trâu ở Bắc Trung lần lượt chiếm khoảng

- A. 1/4 và 1/3 cả nước. **B.** 1/5 và 1/4 cả nước.
C. 1/6 và 1/5 cả nước. D. 1/7 và 1/6 cả nước.

Câu 31: Dựa vào Atlas trang 27, cho biết khu kinh tế ven biển Vũng Áng thuộc tỉnh nào của BTB?

- A. Thanh Hóa. B. Nghệ An. **C.** Hà Tĩnh. D. Thừa Thiên Huế.

Câu 32: Công nghiệp của Bắc Trung Bộ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng của vùng do

- A. thiếu tài nguyên thiên nhiên. B. nhiều thiên tai.
C. cơ sở hạ tầng yếu kém. D. hậu quả của chiến tranh kéo dài.

Câu 33: Các nhà máy thủy điện đang được xây dựng ở Bắc Trung Bộ gồm có

- A. Cửa Đạt, Bản Vẽ. B. Bản Vẽ, Rào Quán.
C. Cửa Đạt, Bản Vẽ, Sơn La. **D.** Cửa Đạt, Bản Vẽ, Rào Quán.

Câu 34: Cửa khẩu quốc tế quan trọng của Bắc Trung Bộ là

- A. Tây Trang B. Cầu Treo C. Cha Lo **D.** Lao Bảo

Câu 35: Vai trò quan trọng nhất của đường Hồ Chí Minh chạy qua Bắc Trung Bộ là

- A. đảm bảo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
B. tạo thế mở cho nền kinh tế, thu hút vốn đầu tư.
C. tạo ra sự phân công theo lãnh thổ hoàn chỉnh hơn.
D. thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội khu vực phía Tây của vùng.

Câu 36: Giao thông vận tải có vai trò quan trọng trong nền kinh tế của Bắc Trung Bộ do

- A. có nhiều tuyến giao thông quan trọng đi qua.
B. Nằm trên tuyến đường hàng hải quốc tế.
C. là địa bàn trung chuyển hàng hóa Bắc- Nam và Tây- Đông.
D. có nhiều tuyến đường nối các cảng biển của Việt Nam với Lào.

Câu 37: Bắc Trung Bộ gồm có các trung tâm công nghiệp

- A.** Bỉm Sơn, Thanh Hóa, Vinh, Huế. B. Thanh Hóa, Vinh, Huế, Đà Nẵng.
C. Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Quy Nhơn. D. Bỉm Sơn, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn

Câu 38: Ngành công nghiệp quan trọng hàng đầu của Bắc Trung Bộ hiện nay là

- A. khai khoáng và chế biến lương thực thực phẩm. **B.** khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng.
C. sản xuất vật liệu xây dựng và luyện kim. D. cơ khí và sản xuất hàng tiêu dùng.

Câu 39: Để phát huy thế mạnh công nghiệp của vùng BTB, vấn đề quan trọng cần giải quyết là

- A. phát triển giáo dục và đào tạo. B. điều tra, quy hoạch các mỏ quặng đã có.
C. thu hút vốn đầu tư nước ngoài. **D.** đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và cơ sở năng lượng.

Câu 40: Dựa vào Atlas địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết BTB có bao nhiêu khu kinh tế ven biển?

- A. 4 **B.** 5 C. 6 D. 7

Câu 41: Bắc Trung Bộ đang đầu tư xây dựng và hoàn thiện các cảng nước sâu

- A. Nghi Sơn, Cửa Lò, Vũng Áng B. Cửa Lò, Vũng Áng, Nhật Lệ
C. Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây D. Nhật Lệ, Thuận An, Chân Mây

Câu 42: Sân bay nào không thuộc Bắc Trung Bộ

- A.** Đà Nẵng B. Huế C. Vinh D. Đồng Hới

Câu 43. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, vùng Bắc Trung Bộ có

- A. 5 tỉnh **B.** 6 tỉnh C. 7 tỉnh D. 8 tỉnh.

Câu 44. Tỉnh/thành phố nào dưới đây nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?

- A.** Thừa Thiên - Huế. B. Nghệ An. C. Quảng Trị. D. Hà Tĩnh.

Câu 45. Vào thời kì đầu mùa hạ, Bắc Trung Bộ chịu ảnh hưởng của gió

- A. mùa Đông nam. **B.** gió phơn (Lào). C. Tín phong. D. mùa Đông Bắc.

Câu 46. Dựa vào Atlas trang 27, các trung tâm công nghiệp theo thứ tự từ Bắc vào Nam là

- A. Bim Sơn, Thanh Hóa, Vinh, Huế. B. Vinh, Huế, Bim Sơn, Thanh Hóa.
 C. Bim Sơn, Huế, Thanh Hóa, Vinh. D. Thanh Hóa, Vinh, Huế, Bim Sơn.

DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Câu 1. Tại sao ven biển Nam Trung Bộ có điều kiện thuận lợi để sản xuất muối?

- A. Bờ biển có nhiều vụng, đầm phá.
 B. Bờ biển dài và vùng biển sâu nhất nước ta.
 C. Nhiệt độ cao, nhiều nắng, chỉ có ít sông nhỏ đổ ra biển.
 D. Biển nông, không có sông suối đổ ra ngoài biển.

Câu 2. Công nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ sẽ có bước phát triển rõ nét nhờ vào

- A. vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và các khu kinh tế ven biển.
 B. nguồn điện dồi dào và tài nguyên khoáng sản phong phú.
 C. sự hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư.
 D. vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và các khu kinh tế cửa khẩu.

Câu 3. Hoạt động khai thác thủy sản ở duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện phát triển mạnh là do

- A. biển có nhiều bãi tôm, bãi cá. B. hệ thống sông ngòi dày đặc.
 C. ít thiên tai xảy ra. D. lao động có trình độ cao.

Câu 4. Dựa vào Atlas trang 28, năm 2007 tỉ trọng GDP của từng vùng duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên so với GDP của cả nước tương ứng là

- A. 8,4% và 3,8%. B. 8,5% và 3,9%. C. 8,6% và 4,0%. D. 8,7% và 4,1%.

Câu 5. Ngành nuôi trồng thủy sản ở duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện phát triển mạnh là nhờ

- A. có vùng biển rộng lớn với nhiều bãi tôm, bãi cá, trữ lượng thủy sản lớn.
 B. trong vùng có nhiều hồ thủy điện và hồ thủy lợi.
 C. có đường biển dài với nhiều cửa sông, vũng vịnh, đầm phá.
 D. khí hậu quanh năm nóng, ít biến động.

Câu 6. Trung tâm công nghiệp lớn nhất ở duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. Quảng Ngãi. B. Nha Trang. C. Quy Nhơn. D. Đà Nẵng.

Câu 7. Ý nào sau đây không phải là ý nghĩa của việc đẩy mạnh đánh bắt hải sản xa bờ ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Mang lại hiệu quả kinh tế cao về kinh tế - xã hội. B. Bảo vệ tài nguyên sinh vật biển.
 C. Khẳng định chủ quyền biển - đảo của nước ta. D. Thúc đẩy nhanh ngành vận tải biển phát triển.

Câu 8. Quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh/thành phố nào sau đây?

- A. Quảng Ngãi. B. Quảng Nam. C. Đà Nẵng. D. Khánh Hòa.

Câu 9. Các cánh đồng muối ở Duyên hải Nam Trung Bộ có sản lượng lớn nhất nước ta là

- A. Diêm Điền, Tĩnh Gia. B. Văn Lý, Cà Ná. C. Cà Ná, Sa Huỳnh. D. Thạch Khê, Phan Rang.

Câu 10: Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN PHÂN THEO HOẠT ĐỘNG CỦA DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ (Đơn vị: %)

Năm	1995	2012
Tiêu chí		
Khai thác	97,64	90,2
Nuôi trồng	2,36	9,8
Tổng cộng	100	100

Để thể hiện cơ cấu sản lượng thủy sản của vùng năm 1995 và năm 2012, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ kết hợp. B. Biểu đồ miền
C. Biểu đồ đường D. Biểu đồ tròn

Câu 11. Trung tâm công nghiệp lớn nhất ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. Dung Quất. B. Nha Trang. C. Quy Nhơn. **D. Đà Nẵng.**

Câu 12: Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, khai thác dầu khí ở

- A.** đảo Phú Quý . B. đảo Côn Cỏ. C. Côn Đảo. D. Hòn Tre

Câu 13. Các tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ theo thứ tự từ bắc vào nam là

- A.** Đà Nẵng, Bình Định, Phú Yên, Bình Thuận.
B. Đà Nẵng, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Bình Thuận.
C. Đà Nẵng, Ninh Thuận, Phú Yên, Bình Thuận.
D. Đà Nẵng, Phú Yên, Quảng Ngãi, Bình Thuận.

Câu 14: Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc các tỉnh, thành phố nào của vùng Duyên hải NTB?

- A. Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Ngãi. B. Tỉnh Thừa Thiên Huế và thành phố Đà Nẵng.
C. Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng. **D. Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa.**

Câu 15. Dựa vào Atlas trang 28, cho biết các nhà máy thủy điện nào sau đây thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A.** A Vương, Vĩnh Sơn, Sông Hinh, Đa Nhim, Hàm Thuận-Đa Mi.
B. A Vương, Vĩnh Sơn, Sông Hinh, Yali, Hàm Thuận-Đa Mi.
C. A Vương, Vĩnh Sơn, Thác Mơ, Yali, Hàm Thuận-Đa Mi.
D. A Vương, Rào Quán, Yali, Đa Nhim, Hàm Thuận-Đa Mi.

Câu 16. Điều kiện thuận lợi chủ yếu cho việc nuôi trồng thủy sản ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

- A.** bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh, đầm phá. B. có nhiều loại hải sản quý.
C. nhiều ngư trường lớn. D. hoạt động chế biến thủy sản đa dạng.

Câu 17. Hoạt động công nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đang khởi sắc do

- A.** cơ sở hạ tầng được cải thiện, thu hút đầu tư nước ngoài. B. cơ sở năng lượng của vùng được đảm bảo.
C. số lượng và chất lượng lao động tăng. D. vị trí địa lí thuận lợi trao đổi hàng hóa.

Câu 18. Duyên hải Nam Trung Bộ có hoạt động dịch vụ hàng hải phát triển mạnh do

- A.** có nhiều vịnh nước sâu để xây dựng cảng. B. cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên, Campuchia.
C. tỉnh nào cũng giáp biển, vùng biển rộng. D. ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

Câu 19. Dựa vào Atlas trang 20, cho biết tỉnh nào sau đây có sản lượng thủy sản khai thác cao nhất ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A.** Bình Thuận. B. Bình Định. C. Quảng Ngãi. D. Khánh Hòa.

Câu 20. Các ngành công nghiệp chủ yếu ở vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ là

- A.** cơ khí, chế biến nông – lâm – thủy sản và sản xuất hàng tiêu dùng.
B. cơ khí, luyện kim đen, luyện kim màu, sản xuất hàng tiêu dùng.
C. cơ khí, nhiệt điện, sản xuất ô tô, sản xuất hàng tiêu dùng.
D. cơ khí, luyện kim màu, sản xuất hàng tiêu dùng.

Câu 21. Di sản văn hóa thế giới thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A.** Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn. B. Phố cổ Hội An, Phong Nha Kẽ Bàng.
C. Di tích Mỹ Sơn, Phan Rang – Tháp Chàm. D. Di tích Mỹ Sơn, Cố Đô Huế.

Câu 22. Dựa vào Atlas Địa lí trang 28, hai trung tâm công nghiệp lớn nhất ở Duyên hải Nam TB là

- A.** Đà Nẵng, Khánh Hòa. B. Đà Nẵng, Quảng Ngãi.
C. Khánh Hòa, Bình Định. D. Khánh Hòa, Quảng Ngãi.

Câu 23. Căn cứ vào Atlas Địa lí trang 30, hãy cho biết các tỉnh, thành phố nào của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ thuộc vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung?

- A. Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.
- B. Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hòa, Bình Định.
- C. Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.
- D. Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hòa.

TÂY NGUYÊN

Câu 1. Vì sao Tây Nguyên, cà phê chè lại được trồng ở các cao nguyên tương đối cao?

- A. Có khí hậu mát mẻ.
- B. Có đất badan màu mỡ.
- C. Có mùa đông lạnh.
- D. Nguồn nước dồi dào quanh năm.

Câu 2. Tại sao ngành chế biến lương thực lại không phát triển ở vùng Tây Nguyên?

- A. Không có thị trường tiêu thụ.
- B. Không có lực lượng lao động.
- C. Không sẵn nguồn nguyên liệu.
- D. Giao thông vận tải kém phát triển.

Câu 3. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 11, hãy cho biết loại đất feralit trên đá badan phân bố chủ yếu ở vùng nào?

- A. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.
- B. Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ.
- C. Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ.
- D. Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 4. Cây công nghiệp số một của Tây Nguyên là

- A. chè.
- B. hồ tiêu.
- C. cà phê.
- D. cao su.

Câu 5. Đặc điểm nào sau đây là điều kiện sinh thái nông nghiệp nổi bật ở Tây Nguyên?

- A. Đồng bằng hẹp, khá màu mỡ.
- B. Núi, cao nguyên, đồi thấp.
- C. Có mùa mưa và mùa khô rõ rệt.
- D. Đất xám phù sa cổ rộng lớn.

Câu 6. Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là

- A. Tây Nguyên.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng Bằng Sông Cửu Long.

Câu 7. Tuyến đường quan trọng nối các tỉnh Tây Nguyên là

- A. quốc lộ 14.
- B. quốc lộ 1.
- C. quốc lộ 51.
- D. quốc lộ 24.

Câu 8. Nhân tố tự nhiên được coi là quan trọng nhất để Tây Nguyên phát triển cây cà phê là vùng có

- A. địa hình nhiều cao nguyên rộng lớn.
- B. một số hệ thống sông lớn.
- C. khí hậu cận xích đạo.
- D. đất ba dan với tầng phóng hoá sâu, giàu dinh dưỡng.

Câu 9. Số lượng các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên hiện nay là

- A. 4 tỉnh.
- B. 5 tỉnh.
- C. 6 tỉnh.
- D. 7 tỉnh.

Câu 10. Tây Nguyên có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng là do

- A. là cửa ngõ cho duyên hải Nam Trung Bộ mở rộng quan hệ với Lào và Campuchia.
- B. vị trí nằm tiếp giáp với vùng Đông Nam Bộ.
- C. ngã ba biên giới tiếp giáp với Lào và Campuchia.
- D. đây là vùng duy ở nước ta không giáp biển.

Câu 11. Căn cứ vào Atlas trang 24, hãy cho biết Tây Nguyên, tỉnh có tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo đầu người thấp nhất (dưới 4 triệu đồng / người) là

- A. Đắk Nông.
- B. Kon Tum.
- C. Gia Lai.
- D. Lâm Đồng.

Câu 12. Tây Nguyên trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn ở nước ta nhờ vào điều kiện nào sau đây?

- A. Đất đỏ badan giàu dinh dưỡng, phân bố tập trung với những mặt bằng rộng lớn.
- B. Khí hậu cận xích đạo với mùa mưa và mùa khô rõ rệt.
- C. Khí hậu thuận lợi, nguồn nước trên mặt và nguồn nước ngầm phong phú.
- D. Mùa khô kéo dài là điều kiện để phơi, sấy sản phẩm cây công nghiệp.

Câu 13. Cây công nghiệp quan trọng số 1 ở Tây Nguyên là

- A. hồ tiêu.
- B. Cao su.
- C. chè.
- D. cà phê.

Câu 14. Căn cứ vào Atlas trang 14, hai cao nguyên nằm ở phía bắc Tây Nguyên là

- A. Lâm Viên, Di Linh. B. Mơ Nông, Đắk Lắk.
C. Kon Tum, Pleiku. D. Di Linh, Mơ Nông.

- A. Kon Tum, Gia Lai. **B.** Gia Lai, Đắk Lắk.
 C. Kom Tum, Đắk Lắk. D. Đắk Lắk, Đắk Nông.

Câu 16. Vùng Tây Nguyên có diện tích là 54 641 km², dân số năm 2014 là 5 525 800 người, mật độ dân số trung bình nhiều người/ km²?

- A.** 101 người/km². B. 104 người/km². C. 110 người/km². D. 103 người/km².

Câu 17. Tây Nguyên là vùng có tiềm năng to lớn về

- A. khoáng sản và thủy sản. B. nông nghiệp và thủy sản.
C. nông nghiệp và lâm nghiệp. D. lâm nghiệp và thủy sản.

Câu 18. Tây Nguyên với Trung du miền núi Bắc Bộ giống nhau ở đặc điểm tự nhiên nào sau đây?

- A. Cùng có nhiều đất đỏ badan. B. Cùng có nhiều đất feralit trên đá vôi.
C. Sông suối có nhiều tiềm năng thủy điện. D. Cùng chịu ảnh hưởng mạnh của gió mùa Đông Bắc.

Câu 19. Việc xây dựng các công trình thủy điện ở Tây Nguyên không phải là

- A. thúc đẩy các ngành công nghiệp phát triển. **B.** chỉ để phục vụ khai thác và chế biến bôxít.
 C. đem lại nguồn nước tưới quan trọng vào mùa khô. D. góp phần phát triển du lịch, nuôi trồng thủy sản.

Câu 20. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, xác định tỉnh nào sau đây của Tây Nguyên vừa tiếp giáp với Campuchia vừa tiếp giáp với Lào

- A. Lâm Đồng. B. Đắk Nông. C. Gia Lai. **D.** Kon Tum.

Câu 21. Đặc điểm nào sau đây đúng với khí hậu của Tây Nguyên?

- A. Xích đạo gió mùa nóng quanh năm.
 B. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.
 C. Nhiệt đới ẩm gió mùa phân hóa theo độ cao.
D. Cận xích đạo gió mùa với 1 mùa mưa và 1 mùa khô kéo dài.

Câu 22. Cây công nghiệp quan trọng nhất ở Tây Nguyên là

- A. cao su. B. chè. **C.** cà phê. D. điều.

Câu 23. Tỉnh có diện tích trồng cà phê lớn nhất ở Tây Nguyên là

- A. Lâm Đồng. B. Kon Tum. **C.** Đắk Lắk. D. Gia Lai.

Câu 24. Tây Nguyên là vùng chuyên canh chè lớn thứ hai cả nước nhờ

- A. có nhiều diện tích đất đỏ ba dan ở các cao nguyên. B. có một mùa mưa nhiều và một mùa khô.
 C. có các cơ sở chế biến chè nổi tiếng.
D. có khí hậu mát mẻ ở các cao nguyên trên 1000m.

Câu 25. Khó khăn lớn nhất về khí hậu đến sản xuất cây công nghiệp của Tây Nguyên là

- A.** thiếu nước mùa khô. B. sự phân hóa theo độ cao.
 C. diễn biến thất thường. D. khô nóng quanh năm.

Câu 26. Việc phát triển thủy điện ở Tây Nguyên không có ý nghĩa nào sau đây?

- A. Cung cấp nước tưới vào mùa khô. B. Sử dụng cho mục đích phát triển du lịch.
 C. Phát triển nuôi trồng thủy sản. **D.** giữ mực nước ngầm.

Câu 27. Nhà máy thủy điện nào sau đây nằm trên sông Xê Xan?

- A.** Yaly. B. Buôn Kuop. C. Xrê Pôk. D. Đức Xuyên.

Câu 28. So với TDMNBB, Tây Nguyên có số lượng đàn bò nhiều hơn đàn trâu là do

- A.** khí hậu khô nóng. B. có nhiều đồng cỏ tự nhiên.
 C. người dân có kinh nghiệm trong chăn nuôi. D. cơ sở thức ăn được đảm bảo.

Câu 29. Số lượng trâu bò của cả nước, Trung Du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên năm 2013

(Đơn vị: nghìn con)

	Cả nước	Trung Du và miền núi Bắc Bộ	Tây Nguyên
Trâu	2559,5	1470,7	92,0
Bò	5156,7	914,2	662,8

Tỉ trọng đàn trâu, đàn bò của Trung Du và miền núi Bắc Bộ trong tổng đàn trâu, bò của cả nước là
 A. 48,5; 21,3%. B. 56,5; 20,1%. C. 57,5; 17,7%. D. 70,8; 25,6%.